

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Sông An giới thiệu Bộ kỹ năng cốt lõi quan trọng (Critical Core Skills - CCS). Đây là công trình nghiên cứu của SkillsFuture Singapore và tổ chức này không có ý định thực hiện việc chuyển ngữ sang các ngôn ngữ khác. Do đó, với các cá nhân thông thạo tiếng Anh, chúng tôi đề nghị bạn tham khảo trực tiếp tại <https://www.skillsfuture.gov.sg/initiatives/early-career/criticalcoreskills>

Với các cá nhân có vốn tiếng Anh còn hạn chế, Sông An xin hướng dẫn quý anh chị và các bạn 02 cách để sử dụng công cụ bằng tiếng Việt:

- 1. Sử dụng Google Dịch hoặc các từ điển Anh - Việt như một công cụ trung gian.
- 2. Xem qua bản dịch bên dưới do đội ngũ tình nguyện viên tại Sông An thực hiện.

CCS Category	Thinking Critically	Interacting with Others	Staying Relevant
CCS	Decision Making	Building Inclusivity	Adaptability
CCS	Problem Solving	Communication	Digital Fluency
CCS	Sense Making	Developing People	Global Perspective
CCS	Creative Thinking	Collaboration	Learning Agility
CCS	Transdisciplinary Thinking	Customer Orientation	Self Management
CCS		Influence	

CCS Category Danh mục kỹ năng	Thinking Critically Tư duy phản biện		
CCS Kỹ năng	Decision Making Kỹ năng ra quyết định		
CCS Description Mô tả kỹ năng	Choose a course of action from several alternatives developed through a structured process in order to achieve intended goals Chọn một hướng hành động từ nhiều phương án thay thế được phát triển thông qua một quy trình có cấu trúc để đạt được các mục tiêu đã định		
CCS Proficiency Description Mô tả trình độ kỹ năng	Basic Cơ bản	Intermediate Trung cấp	Advanced Cao cấp
	CCS-DCM-B002-1	CCS-DCM-I002-1	CCS-DCM-A002-1

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

	Follow processes to make decisions which achieve intended goals using given information and guidelines <i>Tuân theo các quy trình để đưa ra quyết định đạt được mục tiêu đã định bằng cách sử dụng thông tin và hướng dẫn có sẵn</i>	Implement structured decision making processes and analyse multiple sources of information to propose solutions <i>Thực hiện các quy trình ra quyết định có cấu trúc và phân tích đa dạng các nguồn thông tin để đề xuất các giải pháp</i>	Define decision making criteria, processes and strategies and evaluate their effectiveness <i>Xác định các tiêu chí, quy trình và chiến lược ra quyết định, và đánh giá hiệu quả của chúng</i>
Knowledge <i>Kiến thức</i>	- Decision making processes <i>Quy trình ra quyết định</i> - Decision making tools and techniques <i>Công cụ và kỹ thuật ra quyết định</i> - Decision making styles <i>Phong cách ra quyết định</i> - Decision making pitfalls and errors <i>Các bẫy và sai sót trong việc ra quyết định</i> - Impact measurement techniques <i>Kỹ thuật đo lường tác động</i> - Ethical guidelines, standards and procedures <i>Hướng dẫn quy chuẩn đạo đức, tiêu chuẩn và thủ tục</i>	- Decision evaluation and prioritisation frameworks <i>Khung đánh giá và ưu tiên quyết định</i> - Stakeholder analysis techniques <i>Kỹ thuật phân tích các bên liên quan</i> - Group decision making methods <i>Phương pháp ra quyết định nhóm</i> - Risk analysis techniques <i>Kỹ thuật phân tích rủi ro</i>	- Decision making criteria and strategies <i>Các tiêu chí và chiến lược ra quyết định</i> - Decision automation tools <i>Công cụ tự động hóa quyết định</i> - Organisation's vision, objectives, and operating climate <i>Tầm nhìn, mục tiêu và môi trường hoạt động của tổ chức</i> - Organisation communication techniques <i>Kỹ thuật giao tiếp trong tổ chức</i> - Risk mitigation strategies <i>Chiến lược giảm thiểu rủi ro</i> - Regulatory frameworks and policies <i>Khung pháp lý và chính sách</i>

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Abilities Khả năng	- Follow decision making processes which align with organisational guidelines, standards and procedures <i>Tuân theo các quy trình ra quyết định phù hợp với các hướng dẫn, tiêu chuẩn và thủ tục của tổ chức</i> - Gather relevant information to support ideation and decision making processes <i>Thu thập thông tin liên quan để hỗ trợ quy trình lên ý tưởng và ra quyết định</i> - Participate in brainstorming activities to develop solutions during decision making processes <i>Tham gia vào các hoạt động phát triển ý tưởng sáng tạo (brainstorming) để phát triển các giải pháp trong quá trình ra quyết định</i> - Collate information on impact of decisions made and suggest improvements <i>Đối chiếu thông tin về tác động của các quyết định được đưa ra và đề xuất cải tiến</i>	- Implement structured decision making processes which align with timelines and refer to multiple sources of available information <i>Thực hiện các quy trình ra quyết định có cấu trúc phù hợp với các mốc thời gian và tham khảo nhiều nguồn thông tin có sẵn</i> - Analyse required information for decision making and direct the collection of relevant information <i>Phân tích thông tin cần thiết cho việc ra quyết định và chỉ đạo việc thu thập thông tin liên quan</i> - Facilitate decision making processes within teams to design innovative solutions <i>Điều phối quy trình ra quyết định trong nhóm để thiết kế các giải pháp sáng tạo</i> - Assess impact and feasibility of solutions to provide recommendations <i>Đánh giá tác động và tính khả thi của các giải pháp để đưa ra đề xuất</i> - Analyse risk factors for proposed solutions or outcomes of decision making processes and devise mitigation strategies <i>Phân tích các yếu tố rủi ro cho các giải pháp được đề xuất hoặc kết quả của quy trình ra quyết định và đề xuất các chiến lược giảm thiểu rủi ro</i> - Develop implementation plans for solutions or outcomes of decision making processes in adherence to organisational guidelines, standards and procedures <i>Xây dựng kế hoạch thực hiện các giải pháp hoặc kết quả của quy trình ra quyết định tuân thủ các hướng dẫn, tiêu chuẩn và thủ tục của tổ chức</i> - Review outcomes of the decisions made to determine whether goals have been met <i>Rà soát kết quả của các quyết định được đưa ra để xác định xem các mục tiêu đã đạt được chưa</i> - Calibrate the results and consequences of the decisions made to propose improvements to decision making processes	- Evaluate contexts to determine critical decision making points and requirements <i>Đánh giá bối cảnh để xác định các điểm mấu chốt và các yêu cầu quan trọng khi ra quyết định</i> - Define criteria to be analysed through decision making processes <i>Xác định các tiêu chí cần được phân tích xuyên suốt quy trình ra quyết định.</i> - Formulate decision making strategies and processes based on sources of information <i>Xây dựng các chiến lược và quy trình ra quyết định dựa trên các nguồn thông tin</i> - Communicate the importance of robust, evidence-based decision making processes <i>Truyền đạt tầm quan trọng của các quy trình ra quyết định mạnh mẽ, dựa trên bằng chứng</i> - Synthesise sources of information to prioritise solutions in alignment with organisational priorities, operational and strategic considerations <i>Tổng hợp các nguồn thông tin để ưu tiên các giải pháp phù hợp với các ưu tiên của tổ chức, các cân nhắc về vận hành và chiến lược</i> - Articulate decisions amongst internal and external platforms to guide key stakeholders and obtain buy-ins <i>Trình bày rõ ràng các quyết định trên các nền tảng nội bộ và bên ngoài để hướng dẫn các bên liên quan chủ chốt và có được sự đồng thuận</i> - Leverage existing and emerging tools to automate decision making processes <i>Tận dụng các công cụ hiện có và mới nổi để tự động hóa quy trình ra quyết định</i> - Evaluate potential causes of barriers to making effective decisions <i>Đánh giá nguyên nhân tiềm ẩn của các rào cản để đưa ra quyết định hiệu quả</i>
---	--	---	--

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

		<i>Hiệu chỉnh kết quả và hậu quả của các quyết định để đề xuất cải tiến quy trình ra quyết định</i>	• Endorse improvements to decision making strategies and processes <i>Xác nhận những cải tiến về chiến lược và quy trình ra quyết định</i>
--	--	---	--

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

CCS Category <i>Danh mục kỹ năng</i>	Thinking Critically <i>Tư duy phản biện</i>		
CCS <i>Kỹ năng</i>	Problem Solving <i>Giải quyết vấn đề</i>		
CCS Description <i>Mô tả kỹ năng</i>	Generate effective and efficient solutions to solve problems and capitalise on new opportunities <i>Tạo ra các giải pháp hiệu quả và năng suất để giải quyết vấn đề và tận dụng cơ hội mới</i>		
CCS Proficiency Description <i>Mô tả trình độ kỹ năng</i>	Basic <i>Cơ bản</i>	Intermediate <i>Trung cấp</i>	Advanced <i>Cao cấp</i>
	CCS-PRS-B002-1	CCS-PRS-I002-1	CCS-PRS-A002-1
	Identify problems and implement guidelines and procedures to solve problems and test solutions <i>Xác định vấn đề và thực hiện theo các hướng dẫn và thủ tục để giải quyết vấn đề và thử nghiệm các giải pháp</i>	Determine underlying causes of problems and collaborate with other stakeholders to implement and evaluate solutions <i>Xác định nguyên nhân sâu xa của các vấn đề và hợp tác với các bên liên quan để thực hiện và đánh giá các giải pháp</i>	Anticipate potential problems to drive a culture of continuous improvement which seeks to turn problems into opportunities across the organisation <i>Dự đoán các vấn đề tiềm ẩn để thúc đẩy văn hóa cải tiến liên tục, tìm cách biến các vấn đề thành cơ hội trong toàn tổ chức</i>

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Knowledge <i>Kiến thức</i>	• Problem identification techniques <i>Kỹ thuật xác định vấn đề</i> • Questioning techniques <i>Kỹ thuật đặt câu hỏi</i> • Types of corrective actions <i>Các loại hành động khắc phục sửa sai</i> • Problem solving processes, tools and techniques <i>Quy trình, công cụ và kỹ thuật giải quyết vấn đề</i> • Experimentation techniques <i>Kỹ thuật thực nghiệm</i> • Impact measurement techniques <i>Kỹ thuật đo lường tác động</i>	• Root cause analysis techniques <i>Kỹ thuật phân tích nguyên nhân gốc rễ</i> • Decision evaluation and prioritisation frameworks <i>Khung đánh giá và ưu tiên quyết định</i> • Exercises for developing big picture thinking approaches <i>Các bài tập để phát triển cách tiếp cận tư duy bức tranh lớn</i> • Strategies to manage experimentation processes <i>Chiến lược quản lý quy trình thực nghiệm</i> • Stakeholder analysis techniques <i>Kỹ thuật phân tích các bên liên quan</i> • Risk analysis techniques <i>Kỹ thuật phân tích rủi ro</i> • Types of metrics to measure solution effectiveness <i>Các loại chỉ số để đo lường hiệu quả của giải pháp</i>	• Organisation’s vision, objectives and operating climate <i>Tầm nhìn, mục tiêu và môi trường hoạt động của tổ chức</i> • Emerging problem solving processes, tools and strategies <i>Các quy trình, công cụ và chiến lược giải quyết vấn đề mới nổi</i> • Types of social, political, economic and cultural factors which impact stakeholder relationships <i>Các loại yếu tố xã hội, chính trị, kinh tế và văn hóa tác động đến mối quan hệ của các bên liên quan</i> • Conflict management strategies <i>Chiến lược quản lý xung đột</i> • Risk management strategies <i>Chiến lược quản lý rủi ro</i> • Strategies to evaluate solution effectiveness <i>Chiến lược đánh giá hiệu quả của giải pháp</i>
--	---	--	---

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Abilities Khả năng	- Implement problem identification techniques to recognise issues within work area <i>Thực hiện các kỹ thuật xác định vấn đề để nhận ra các vấn đề trong lĩnh vực làm việc</i> - Identify decisions to be made to solve problems <i>Xác định các quyết định cần đưa ra để giải quyết vấn đề</i> - Suggest potential corrective actions to solve problems <i>Đề xuất các hành động khắc phục tiềm năng để giải quyết vấn đề</i> - Conduct work area experiments to test potential solutions <i>Tiến hành các thử nghiệm trong các mảng công việc để kiểm tra các giải pháp tiềm năng</i> - Report any issues which occur during solution testing to other stakeholders <i>Báo cáo bất cứ vấn đề nào xảy ra trong quá trình thử nghiệm giải pháp cho các bên liên quan khác</i> - Collect information to monitor implementation of potential solutions against impact criteria <i>Thu thập thông tin để giám sát việc thực hiện các giải pháp tiềm năng dựa trên các tiêu chí tác động</i>	- Diagnose underlying causes of issues by considering wider contexts <i>Chẩn đoán nguyên nhân sâu xa của vấn đề bằng cách xem xét bối cảnh rộng hơn</i> - Encourage behaviours and practices for team members that promote effective problem solving approaches and continuous improvement <i>Khuyến khích cách cư xử và rèn luyện cho các thành viên trong nhóm nhằm thúc đẩy các cách tiếp cận giải quyết vấn đề hiệu quả và liên tục cải tiến.</i> - Facilitate exercises with different stakeholders to develop big picture thinking approaches to inform solution development <i>Tạo điều kiện cho các bên liên quan được thực hành để phát triển cách tiếp cận tư duy bức tranh lớn, từ đó hỗ trợ việc phát triển giải pháp</i> - Collaborate with other stakeholders to seek opinions on potential solutions <i>Phối hợp với các bên liên quan khác để tìm kiếm ý kiến về các giải pháp tiềm năng</i> - Develop experiments to test potential solutions <i>Phát triển các thử nghiệm để kiểm tra các giải pháp tiềm năng</i> - Determine the constraints and risks associated with potential solutions <i>Xác định các hạn chế và rủi ro liên quan đến các giải pháp tiềm năng</i> - Analyse outcomes of experiments to recommend the most suitable solution for a problem <i>Phân tích kết quả của các thử nghiệm để đề xuất giải pháp phù hợp nhất cho vấn đề</i> - Engage different stakeholders to secure buy-in for proposed solution <i>Thu hút sự tham gia của các bên liên quan khác nhau để đảm bảo việc đồng thuận cho giải pháp đề xuất</i>	- Define objectives of organisational problem solving processes in line with organisation vision, objectives and operating climate <i>Xác định mục tiêu của các quy trình giải quyết vấn đề của tổ chức sao cho phù hợp với tầm nhìn, mục tiêu và môi trường hoạt động của tổ chức</i> - Synthesise emerging trends to design organisational problem solving processes, tools and techniques <i>Tổng hợp các xu hướng mới nổi để thiết kế các quy trình, công cụ và kỹ thuật giải quyết vấn đề của tổ chức</i> - Champion a culture of continuous improvement across the organisation <i>Thúc đẩy văn hóa liên tục cải tiến trong toàn tổ chức</i> - Evaluate multiple variables and contexts to anticipate potential problems which may occur <i>Đánh giá đa dạng các biến số và bối cảnh để dự đoán các vấn đề tiềm ẩn có thể xảy ra</i> - Determine appropriate stakeholders to be involved in problem solving processes in the organisation <i>Xác định các bên liên quan phù hợp tham gia vào quá trình giải quyết vấn đề trong tổ chức</i> - Oversee collaboration between multiple stakeholders across the organisation to design solutions <i>Giám sát sự hợp tác giữa các bên liên quan trong toàn tổ chức để thiết kế các giải pháp</i> - Direct the resolution of any conflicts during problem solving processes <i>Chỉ đạo giải quyết mọi xung đột trong quá trình giải quyết vấn đề</i>
---	---	--	--

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

		Review the effectiveness of the problem solving process and solution against defined goals <i>Xem xét sự hiệu quả của quá trình giải quyết vấn đề và giải pháp đối với các mục tiêu đã xác định</i>	- Evaluate the business implications of implementing the proposed solutions across the organisation <i>Đánh giá tác động kinh doanh của việc thực hiện các giải pháp được đề xuất trong toàn tổ chức</i> - Endorse solutions to be implemented across the organisation <i>Xác nhận các giải pháp sẽ được triển khai trên toàn tổ chức</i> - Establish strategies to evaluate the effectiveness of problem solving processes across the organisation <i>Xây dựng các chiến lược đánh giá hiệu quả của các quy trình giải quyết vấn đề trong toàn tổ chức</i>
--	--	---	---

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

CCS Category	Thinking Critically		
Danh mục kỹ năng	Tư duy phản biện		
CCS	Sense Making		
Kỹ năng	Khả năng xử lý thông tin		
CCS Description	Leverage sources of qualitative and quantitative information and data to recognise patterns, spot opportunities, infer insights and inform decisions		
Mô tả kỹ năng	Tận dụng các nguồn thông tin và dữ liệu định tính và định lượng để nhận ra khuôn mẫu, phát hiện các cơ hội, đúc kết được những hiểu biết sâu sắc, và đưa ra quyết định.		
CCS Proficiency Description	Basic Cơ bản	Intermediate Trung cấp	Advanced Cao cấp
Mô tả trình độ kỹ năng	CCS-SMG-B002-1	CCS-SMG-I002-1	CCS-SMG-A002-1
	Organise and interpret information to identify relationships and linkages <i>Sắp xếp và diễn giải thông tin để xác định các mối quan hệ và liên kết</i>	Analyse information and data and uncover patterns, opportunities and impacts <i>Phân tích thông tin, dữ liệu, phát hiện ra khuôn mẫu, cơ hội và tác động</i>	Evaluate relationships, patterns and trends to inform actions and generate wider insights <i>Đánh giá mối quan hệ, khuôn mẫu và xu hướng để hành động và tạo ra được những hiểu biết sâu rộng hơn</i>
Knowledge Kiến thức	- Types of information collection tools <i>Các loại công cụ thu thập thông tin</i> - Information organisation techniques <i>Các kỹ thuật sắp xếp tổ chức thông tin</i> - Information processing techniques <i>Các kỹ thuật xử lý thông tin</i> - Techniques for identifying missing or erroneous information <i>Các kỹ thuật xác định thông tin bị thiếu hoặc sai sót</i>	- Data analysis techniques <i>Các kỹ thuật phân tích dữ liệu</i> - Data analysis tools <i>Các công cụ phân tích dữ liệu</i> - Strengths and weaknesses of different analysis techniques <i>Ưu điểm và nhược điểm của các kỹ thuật phân tích khác nhau</i> - Pattern recognition techniques <i>Kỹ thuật nhận diện khuôn mẫu</i> - Logical thinking techniques <i>Kỹ thuật tư duy logic</i> - Insight generation process and techniques <i>Kỹ thuật và quy trình tạo ra hiểu biết sâu sắc</i>	- Extrapolation techniques <i>Kỹ thuật ngoại suy</i> - Systems thinking theories <i>Các lý thuyết tư duy hệ thống</i> - Features and limitations of different information and data sources <i>Đặc điểm và hạn chế của các nguồn thông tin và dữ liệu khác nhau</i> - Organisation vision, objectives and operating climate <i>Tầm nhìn, mục tiêu và môi trường hoạt động của tổ chức</i>

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Abilities Khả năng	- Filter information into classification structures <i>Sàng lọc thông tin thành các cấu trúc phân loại</i> - Implement techniques to process different information sources <i>Thực hiện các kỹ thuật để xử lý các nguồn thông tin khác nhau</i> - Document missing or erroneous information within sources <i>Ghi chép thông tin bị thiếu hoặc sai sót trong các nguồn</i> - Review information sources to identify relationships and linkages <i>Xem lại các nguồn thông tin để xác định các mối quan hệ và liên kết</i> - Suggest inferences and impact based on the relationships and linkages between the information sources <i>Đưa ra suy luận và tác động dựa trên mối quan hệ và liên kết giữa các nguồn thông tin</i>	- Assess information and data sources to evaluate validity and reliability <i>Truy cập nguồn thông tin và dữ liệu để đánh giá tính hợp lệ và độ tin cậy</i> - Detect gaps in information and data sources and develop logical assumptions to close the gaps <i>Phát hiện các lỗ hổng trong nguồn thông tin và dữ liệu; và phát triển các giả định hợp lý để bịt lỗ hổng</i> - Analyse relationships and linkages to identify patterns and trends <i>Phân tích các mối quan hệ và liên kết để xác định các khuôn mẫu và xu hướng</i> - Interpret analysis outcomes to determine potential impact and opportunities <i>Diễn giải kết quả phân tích để xác định tác động và cơ hội tiềm năng</i> - Review data analysis techniques to identify potential limitations which may impact conclusions <i>Xem xét các kỹ thuật phân tích dữ liệu để xác định những hạn chế tiềm ẩn có thể ảnh hưởng đến kết luận</i> - Recommend improvements to data analysis techniques <i>Đề xuất cải tiến kỹ thuật phân tích dữ liệu</i>	- Evaluate information and data sources to determine potential limitations which may impact insights and conclusions <i>Đánh giá các nguồn thông tin và dữ liệu để xác định hạn chế tiềm ẩn có thể ảnh hưởng đến những hiểu biết sâu sắc và kết luận</i> - Identify external factors that influence the immediate situation or hypothesis <i>Xác định các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến tình huống hoặc giả thuyết trước mắt</i> - Extrapolate information to facilitate projections and future-oriented analyses <i>Ngoại suy thông tin để hỗ trợ cho các dự đoán và phân tích định hướng trong tương lai</i> - Synthesise disparate information, analyses or viewpoints to derive actionable insights and conclusions <i>Tổng hợp thông tin, phân tích hoặc quan điểm khác nhau để rút ra những hiểu biết và kết luận khả thi</i> - Formulate insights by applying various approaches to evaluate information <i>Hình thành hiểu biết sâu sắc bằng cách áp dụng các phương pháp khác nhau để đánh giá thông tin</i> - Evaluate underlying factors affecting situations to consider potential impacts or mitigating actions <i>Đánh giá các yếu tố sâu xa ảnh hưởng đến các tình huống để cân nhắc các tác động tiềm tàng hoặc các hành động giảm thiểu rủi ro</i> - Evaluate and implement improvements to data analysis processes <i>Đánh giá và thực hiện các cải tiến đối với quy trình phân tích dữ liệu</i>
---	--	---	---

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

CCS Category <i>Danh mục kỹ năng</i>	Thinking Critically <i>Tư duy phản biện</i>		
CCS <i>Kỹ năng</i>	Creative Thinking <i>Tư duy sáng tạo</i>		
CCS Description <i>Mô tả kỹ năng</i>	Adopt diverse perspectives in combining ideas or information and making connections between different fields to create different ideas, improvements and solutions <i>Áp dụng đa dạng các quan điểm trong việc kết hợp các ý tưởng hoặc thông tin và tạo kết nối giữa các lĩnh vực khác nhau để tạo ra các ý tưởng, cải tiến và giải pháp khác nhau</i>		
CCS Proficiency Description <i>Mô tả trình độ kỹ năng</i>	Basic <i>Cơ bản</i>	Intermediate <i>Trung cấp</i>	Advanced <i>Cao cấp</i>
	CCS-CTH-B002-1	CCS-CTH-I002-1	CCS-CTH-A002-1
	Connect ideas or information to propose and test ideas, improvements and solutions which challenge current assumptions or ways of working <i>Kết nối các ý tưởng hoặc thông tin để đề xuất và thử nghiệm các ý tưởng, cải tiến và giải pháp mới có tính thử thách các giả định hoặc cách thức làm việc hiện tại</i>	Integrate multiple ideas and information from across various fields to develop solutions and new ways of working which address specific issues and deliver impact <i>Tích hợp nhiều ý tưởng và thông tin từ nhiều lĩnh vực khác nhau để phát triển các giải pháp và cách thức làm việc mới, nhằm giải quyết các vấn đề cụ thể và mang lại tác động</i>	Cultivate a culture of innovation and creativity across the organisation to push boundaries and reshape goals and possibilities <i>Nuôi dưỡng văn hóa đổi mới và sáng tạo trong toàn tổ chức để vượt qua các ranh giới và định hình lại các mục tiêu và triển vọng</i>

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Knowledge <i>Kiến thức</i>	• Process analysis techniques <i>Kỹ thuật phân tích quy trình</i> • Types of information collection tools <i>Các loại công cụ thu thập thông tin</i> • Ideation techniques <i>Kỹ thuật lên ý tưởng</i> • Experimentation techniques <i>Kỹ thuật thực nghiệm</i> • Problem solving techniques <i>Kỹ thuật giải quyết vấn đề</i> • Brainstorming techniques <i>Kỹ thuật phát triển ý tưởng sáng tạo</i> • Lateral thinking techniques <i>Kỹ thuật tư duy ngoại biên (Tên khác: tư duy phi tuyến tính, tư duy đột phá, tư duy đường vòng)</i> • Impact measurement techniques <i>Kỹ thuật đo lường tác động</i>	• Research and information collection approaches and processes <i>Phương pháp và quy trình nghiên cứu và thu thập thông tin</i> • Strategies for managing creative processes <i>Các chiến lược quản lý quy trình sáng tạo</i> • Techniques for developing imagination <i>Kỹ thuật phát triển trí tưởng tượng</i> • Visualisation techniques <i>Kỹ thuật hình dung trực quan</i> • Types of innovation drivers <i>Các loại động lực đổi mới</i> • Types of barriers to creativity <i>Các loại rào cản đối với sự sáng tạo</i> • Convergent and divergent thinking techniques <i>Kỹ thuật tư duy hội tụ (Tên khác: tư duy tổng hợp, tư duy chiều dọc, tư duy tuyến tính) và tư duy phân kỳ (Tên khác: tư duy phân nhánh, tư duy theo chiều ngang)</i> • Strategies to evaluate impact of new ideas, improvements or solutions <i>Các chiến lược đánh giá tác động của ý tưởng, cải tiến hoặc giải pháp mới</i>	• Strategies to create a safe space for creative exploration and experimentation <i>Các chiến lược tạo không gian an toàn để khám phá và thực nghiệm sáng tạo</i> • Storytelling techniques <i>Kỹ thuật kể chuyện</i> • Innovation management strategies <i>Các chiến lược quản lý đổi mới</i> • Strategies to evaluate lateral, convergent and divergent thinking techniques <i>Các chiến lược để đánh giá các kỹ thuật tư duy ngoại biên, hội tụ và phân kỳ</i> • Emerging applications of innovation or creative solutions across industries <i>Các ứng dụng mới nổi về đổi mới hoặc giải pháp sáng tạo trong các ngành</i> • Strategies to drive the continuous improvement of the creative processes <i>Các chiến lược để thúc đẩy cải tiến liên tục các quy trình sáng tạo</i>
--------------------------------------	--	--	--

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Abilities <i>Khả năng</i>	● Employ process analysis techniques to review current work processes and identify potential improvement areas <i>Sử dụng các kỹ thuật phân tích quy trình để xem xét quy trình làm việc hiện tại và xác định phạm vi cải tiến</i> ● Collect information related to potential new ideas, improvements or solutions using a variety of identified tools <i>Thu thập thông tin liên quan đến các ý tưởng, cải tiến hoặc giải pháp tiềm năng mới bằng nhiều công cụ cụ thể</i> ● Apply lateral thinking techniques to improve current ways of performing work activities <i>Áp dụng kỹ thuật tư duy ngoại biên để cải thiện cách thực hiện các hoạt động của công việc hiện tại</i> ● Share inputs during brainstorming sessions to support the generation of ideas <i>Chia sẻ thông tin đầu vào trong các phiên phát triển ý tưởng sáng tạo để hỗ trợ tạo ra ý tưởng</i> ● Conduct experiments to test ideas, improvements or new solutions in own work areas <i>Tiến hành các thử nghiệm để kiểm tra ý tưởng, cải tiến hoặc giải pháp mới trong phạm vi công việc của bản thân</i> ● Collect information to monitor implementation of ideas, improvements or new solutions against impact criteria	● Identify the desired outcomes of creative thinking processes <i>Xác định các kết quả mong muốn của quá trình tư duy sáng tạo</i> ● Analyse improvement areas to prioritise work areas for action <i>Phân tích các phạm vi cải tiến để lên ưu tiên công việc và hành động</i> ● Develop resource and information collection approaches and processes for identified improvement areas <i>Phát triển các phương pháp và quy trình thu thập thông tin và tài nguyên cho các phạm vi cải tiến đã xác định</i> ● Facilitate exercises with different stakeholders to enable the generation of ideas and imaginative solutions <i>Điều phối hoạt động với các bên liên quan khác nhau để tạo điều kiện cho việc lên ý tưởng và các giải pháp sáng tạo</i> ● Integrate convergent and divergent thinking techniques to develop new approaches, ideas or solutions <i>Tích hợp các kỹ thuật tư duy hội tụ và phân kỳ để phát triển các cách tiếp cận, ý tưởng hoặc giải pháp mới</i> ● Collaborate with internal and external stakeholders to consider how ideas, improvements or new solutions from other areas can be applied to different contexts <i>Phối hợp với các bên liên quan nội bộ và bên ngoài tổ chức để xem xét cách các ý tưởng, cải tiến hoặc giải pháp mới từ các phạm vi công việc có thể được áp dụng cho các bối cảnh khác nhau</i> ● Deploy visualisation techniques to communicate proposed new ideas, improvements or solutions <i>Triển khai các kỹ thuật hình dung trực quan để truyền đạt các ý tưởng, cải tiến hoặc giải pháp mới được đề xuất</i> ● Design experiments to trial the implementation of ideas, improvements or solutions <i>Thiết kế các bài thử nghiệm việc thực hiện các ý tưởng, cải tiến hoặc giải pháp</i>	● Champion organisation’s creativity and innovation goals <i>Ủng hộ các mục tiêu đổi mới và sáng tạo của tổ chức</i> ● Foster an organisational culture that encourages creative imagination, experimentation and innovation <i>Nuôi dưỡng văn hóa tổ chức khuyến khích trí tưởng tượng sáng tạo, thực nghiệm và đổi mới</i> ● Synthesise research and information from various sources within the organisation to determine potential synergies or opportunities for organisation-wide innovation initiatives <i>Tổng hợp nghiên cứu và thông tin từ nhiều nguồn khác nhau trong tổ chức để xác định sự hiệp lực hoặc cơ hội tiềm năng cho các sáng kiến đổi mới trong toàn tổ chức</i> ● Evaluate the implementation of lateral, convergent and divergent thinking techniques to design “out-of-the-box” ideas, improvements or solutions which push the boundaries and solve problems <i>Đánh giá việc thực hiện các kỹ thuật tư duy ngoại biên, hội tụ và phân kỳ để thiết kế các ý tưởng, cải tiến hoặc giải pháp sáng tạo đột phá (“out-of-the-box”) nhằm vượt qua ranh giới và giải quyết vấn đề</i> ● Engage with internal and external stakeholders to communicate compelling narratives and rationale for implementing new ideas, improvements or solutions <i>Tương tác với các bên liên quan nội bộ và ngoài tổ chức để truyền đạt những câu chuyện hấp dẫn và cơ sở lý luận để thực hiện các ý tưởng, cải tiến hoặc giải pháp mới</i> ● Evaluate outcomes of design experiments to recommend new ideas, improvements or solutions to be implemented across the organisation <i>Đánh giá kết quả của các thử nghiệm thiết kế để đề xuất các ý tưởng, cải tiến hoặc giải pháp mới sẽ triển khai trong toàn tổ chức</i>
---	---	--	---

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

	<i>Thu thập thông tin để giám sát việc thực hiện các ý tưởng, cải tiến hoặc giải pháp mới so với các tiêu chí tác động</i>	• Design criteria to measure impact of new ideas, improvements or solutions <i>Thiết kế tiêu chí để đo lường tác động của ý tưởng, cải tiến hoặc giải pháp mới</i> • Analyse outcomes of experiments using an iterative process to continuously improve the implementation of ideas, improvements or new solutions <i>Phân tích kết quả của các thử nghiệm bằng cách sử dụng một quy trình lặp đi lặp lại để liên tục cải thiện việc thực hiện các ý tưởng, cải tiến hoặc giải pháp mới</i>	• Evaluate emerging applications of innovations or solutions across industries to determine any relevant applications within own organisation <i>Đánh giá các ứng dụng mới nổi về giải pháp đổi mới trong các ngành để xác định mọi ứng dụng có liên quan trong tổ chức</i> • Establish strategies to analyse the effectiveness of creative processes across the organisation <i>Thiết lập các chiến lược để có thể phân tích tính hiệu quả của các quy trình sáng tạo trong toàn tổ chức</i>
--	---	---	---

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

CCS Category <i>Danh mục kỹ năng</i>	Thinking Critically <i>Tư duy phản biện</i>		
CCS <i>Kỹ năng</i>	Transdisciplinary Thinking <i>Tư duy liên ngành</i>		
CCS Description <i>Mô tả kỹ năng</i>	Apply concepts from multiple disciplines, and synthesise different areas of knowledge and insights to guide decisions, foster cooperation and drive continuous improvement <i>Áp dụng các khái niệm từ nhiều lĩnh vực và tổng hợp các phạm vi kiến thức và hiểu biết khác nhau để hướng dẫn các quyết định, thúc đẩy hợp tác và thúc đẩy cải tiến liên tục</i>		
CCS Proficiency Description <i>Mô tả trình độ kỹ năng</i>	Basic <i>Cơ bản</i>	Intermediate <i>Trung cấp</i>	Advanced <i>Cao cấp</i>
	CCS-TRA-B002-1	CCS-TRA-I002-1	CCS-TRA-A002-1
	Explore concepts from outside one's field of expertise to supplement one's knowledge, proficiency and work practices <i>Khám phá các khái niệm từ bên ngoài lĩnh vực chuyên môn để bổ sung kiến thức, trình độ và thực hành công việc</i>	Identify opportunities for transdisciplinary collaboration and knowledge transfer to facilitate the integration of knowledge from different disciplines <i>Xác định các cơ hội hợp tác liên ngành và chuyển giao kiến thức để tạo điều kiện tích hợp kiến thức từ các ngành khác nhau</i>	Endorse collaboration and the integration of knowledge across disciplines to make decisions and solve problems within and outside the organisation <i>Xác nhận sự hợp tác và tích hợp kiến thức giữa các ngành để đưa ra quyết định và giải quyết các vấn đề trong và ngoài tổ chức</i>

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Knowledge Kiến thức	- Research techniques <i>Kỹ thuật nghiên cứu</i> - Types of information collection tools <i>Các loại công cụ thu thập thông tin</i> - Verbal and non-verbal communication techniques <i>Kỹ thuật giao tiếp bằng lời nói và phi ngôn ngữ</i> - Types of communication channels and tools <i>Các loại kênh và công cụ truyền thông</i> - Modes of collaboration <i>Phương thức hợp tác</i> - Knowledge sharing methods and tools <i>Phương pháp và công cụ chia sẻ kiến thức</i> - Decision-making processes <i>Quá trình ra quyết định</i> - Problem-solving techniques <i>Kỹ thuật giải quyết vấn đề</i> - Self-assessment concepts <i>Khái niệm tự đánh giá</i> - Diversity dimensions and preferences <i>Các khía cạnh và ưu tiên của sự đa dạng</i> - Workplace and social etiquettes <i>Các quy tắc ứng xử tại nơi làm việc và trong xã hội</i>	- Research and information collection methodologies <i>Phương pháp nghiên cứu và thu thập thông tin</i> - Pattern recognition techniques <i>Kỹ thuật nhận dạng khuôn mẫu</i> - Strategies for developing big picture thinking approaches <i>Chiến lược phát triển cách tiếp cận tư duy bức tranh lớn</i> - Decision evaluation and prioritisation frameworks <i>Khung đánh giá và ưu tiên quyết định</i> - Stakeholder analysis techniques <i>Kỹ thuật phân tích các bên liên quan</i> - Interpersonal communication techniques <i>Kỹ thuật giao tiếp giữa các cá nhân</i>	- Organisation's vision, objectives and operating climate <i>Tầm nhìn, mục tiêu và môi trường hoạt động của tổ chức</i> - Types of organisation structures <i>Các loại cơ cấu tổ chức</i> - Emerging research and information collection methodologies <i>Các phương pháp nghiên cứu và thu thập thông tin mới nổi</i> - Knowledge transfer systems and mechanisms <i>Hệ thống và cơ chế chuyển giao kiến thức</i> - Information filtering methods <i>Phương pháp lọc thông tin</i> - Context framing techniques <i>Kỹ thuật xác định bối cảnh</i> - Strategies to influence diverse stakeholders <i>Chiến lược gây ảnh hưởng đến các bên liên quan khác nhau</i> - Stakeholder management strategies <i>Chiến lược quản lý các bên liên quan</i> - Types of social, political, economic and cultural factors which impact collaboration across disciplines <i>Các loại yếu tố xã hội, chính trị, kinh tế và văn hóa ảnh hưởng đến sự hợp tác giữa các ngành</i> - Conflict management strategies <i>Chiến lược quản lý xung đột</i>
--------------------------------------	---	---	---

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Abilities <i>Khả năng</i>	● Identify areas and methods to supplement knowledge outside one's field of expertise or work area <i>Xác định các phạm vi và phương pháp bổ sung kiến thức bên ngoài phạm vi chuyên môn hoặc phạm vi công việc</i> ● Explore perspectives from diverse sources of information <i>Khám phá các quan điểm từ các nguồn thông tin đa dạng</i> ● Exchange information using identified knowledge sharing methods and tools <i>Trao đổi thông tin bằng các phương pháp và công cụ chia sẻ kiến thức đã xác định</i> ● Perform work activities in collaboration with other co-workers from different disciplines to meet shared goals <i>Cộng tác với các đồng nghiệp từ ngành khác để đạt được mục tiêu chung</i> ● Review own work performance to identify potential areas where knowledge from other disciplines may deliver improvements, address gaps and/or value add <i>Xem xét hiệu quả công việc của bản thân để xác định các phạm vi công việc tiềm năng mà kiến thức từ các ngành khác có thể mang lại sự cải thiện, giải quyết các khoảng cách và/hoặc gia tăng giá trị</i> ● Seek guidance from and consult co-workers who have knowledge in a particular work area <i>Tìm kiếm sự hướng dẫn và tham khảo ý kiến của những đồng nghiệp có kiến thức trong một lĩnh vực công việc cụ thể</i>	● Establish connections, patterns and synergies between information gathered from diverse sources of information <i>Thiết lập các kết nối, khuôn mẫu và tổng hợp giữa các thông tin được thu thập từ nhiều nguồn thông tin khác nhau</i> ● Integrate knowledge from different disciplines to develop effective solutions <i>Tích hợp kiến thức từ các ngành khác nhau để phát triển các giải pháp hiệu quả</i> ● Explore opportunities to leverage new sources of information or collaborations in new ways <i>Khám phá các cơ hội để tận dụng các nguồn thông tin hoặc cộng tác mới theo những cách mới</i> ● Analyse other areas in the organisation to identify potential collaboration opportunities <i>Phân tích các phạm vi khác trong tổ chức để xác định các cơ hội hợp tác tiềm năng</i> ● Integrate inputs from stakeholders across other disciplines to recommend decisions and prioritisation approaches <i>Tích hợp thông tin đầu vào từ các bên liên quan trong các ngành khác để đề xuất các quyết định và phương pháp ưu tiên</i> ● Evaluate the effectiveness and impact of current transdisciplinary collaboration and knowledge transfer interventions <i>Đánh giá hiệu quả và tác động của các can thiệp hợp tác liên ngành và chuyển giao kiến thức hiện tại</i> ● Recommend changes to work processes that restrict knowledge transfer and transdisciplinary collaboration <i>Đề xuất các thay đổi đối với những quy trình làm việc hạn chế chuyển giao kiến thức và hợp tác liên ngành</i>	● Establish systems and mechanisms to facilitate effective knowledge transfer across disciplines <i>Thiết lập các hệ thống và cơ chế để tạo điều kiện chuyển giao kiến thức hiệu quả giữa các ngành</i> ● Establish opportunities within the organisation for co-workers from different disciplines to collaborate <i>Tạo cơ hội cho các đồng nghiệp đến từ các lĩnh vực khác nhau trong tổ chức cộng tác</i> ● Lead the development of strategic transdisciplinary partnerships across and beyond the organisation <i>Dẫn dắt sự phát triển của quan hệ hợp tác chiến lược liên ngành trong và ngoài tổ chức</i> ● Determine interdependencies between different disciplines when making decisions that impact the organisation <i>Xác định sự tương thuộc giữa các ngành khác nhau khi đưa ra quyết định ảnh hưởng đến tổ chức</i> ● Synthesise information extracted from different disciplines to develop new insights <i>Tổng hợp thông tin từ các ngành khác nhau để phát triển những hiểu biết mới</i> ● Endorse solutions that impact different disciplines in the organisation and address organisation-wide problems <i>Xác nhận các giải pháp có tác động đến các phòng ban khác nhau trong tổ chức và có thể giải quyết các vấn đề trong toàn tổ chức</i> ● Oversee the removal of any barriers to transdisciplinary collaboration across the organisation <i>Giám sát việc loại bỏ mọi rào cản đối với sự hợp tác liên ngành trong toàn tổ chức</i> ● Evaluate emerging research and information collection methodologies and recommend updates to organisation's knowledge transfer and transdisciplinary collaboration approaches
---	---	---	--

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

			<i>Đánh giá các phương pháp nghiên cứu và thu thập thông tin mới nổi và đề xuất cập nhật các cách tiếp cận chuyển giao kiến thức và cộng tác liên ngành của tổ chức</i>
--	--	--	---

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

CCS Category <i>Danh mục kỹ năng</i>	Interacting with Others <i>Tương tác với người khác</i>		
CCS <i>Kỹ năng</i>	Building Inclusivity <i>Xây dựng sự hòa nhập</i>		
CCS Description <i>Mô tả kỹ năng</i>	Collaborate with stakeholders from different backgrounds or with different abilities, including diversity dimensions such as race, ethnicity, religion, gender orientation, age, physical and learning ability, education, socio-economic status and political belief, to understand the interests of diverse groups and build an inclusive work environment <i>Hợp tác với các bên liên quan từ các môi trường khác nhau, hoặc có khả năng khác nhau, bao gồm các khía cạnh đa dạng như chủng tộc, dân tộc, tôn giáo, khuynh hướng tính dục, tuổi, khả năng thể chất và học tập, giáo dục, tình trạng kinh tế xã hội và niềm tin chính trị, để hiểu những lợi ích của các nhóm đa dạng và xây dựng một môi trường làm việc hòa nhập.</i>		
CCS Proficiency Description <i>Mô tả trình độ kỹ năng</i>	Basic <i>Cơ bản</i>	Intermediate <i>Trung cấp</i>	Advanced <i>Cao cấp</i>
	CCS-BDI-B001-1	CCS-BDI-I001-1	CCS-BDI-A001-1
	Demonstrate sensitivity to the differences in diversity dimensions and perspectives <i>Thể hiện sự nhạy với những khác biệt trong quan điểm và các chiều kích đa dạng</i>	Manage relationships across diverse groups within the organisation <i>Quản lý các mối quan hệ với các nhóm đa dạng trong tổ chức</i>	Oversee the develop and implement processes and practices which build an inclusive work environment and enable diverse groups to work effectively together <i>Giám sát việc phát triển và triển khai quy trình và thực tiễn, nhằm xây dựng một môi trường làm việc hòa nhập và cho phép các nhóm đa dạng làm việc hiệu quả cùng nhau</i>

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Knowledge <i>Kiến thức</i>	- Self-awareness concepts <i>Các khái niệm về sự tự nhận thức</i> - Diversity dimensions and preferences <i>Các khía cạnh và ưu tiên của sự đa dạng</i> - Types of unconscious bias <i>Các loại định kiến vô thức</i> - Fair employment practices <i>Các cách thực hành tuyển dụng công bằng</i>	- Barriers to workplace diversity and inclusion <i>Các rào cản đối với sự đa dạng và hòa nhập tại nơi làm việc</i> - Communication styles <i>Các phong cách giao tiếp</i> - Interpersonal communication techniques <i>Các kỹ thuật giao tiếp giữa các cá nhân</i> - Social psychology concepts <i>Các khái niệm tâm lý xã hội</i> - Group dynamics concepts <i>Các khái niệm động lực nhóm</i> - Strategies to manage unconscious bias <i>Các chiến lược để quản lý định kiến vô thức</i>	- Inclusion strategies and best practices <i>Các chiến lược và các ứng dụng thực tiễn tốt nhất cho sự hòa nhập</i> - Dimensions and behaviours of non-inclusion <i>Các khía cạnh và hành vi thể hiện sự không hòa nhập</i> - Types of social, political, economic and cultural factors which impact stakeholder interactions <i>Các yếu tố xã hội, chính trị, kinh tế và văn hóa ảnh hưởng đến tương tác với các bên liên quan</i> - Conflict management strategies <i>Các chiến lược quản lý xung đột</i> - Emerging trends impacting perspectives on diversity and inclusion <i>Xu hướng mới ảnh hưởng đến quan điểm về sự đa dạng và hòa nhập</i> - Best practices for promoting inclusivity <i>Các ứng dụng thực tiễn tốt nhất để thúc đẩy tính hòa nhập</i>
--	--	---	--

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Abilities <i>Khả năng</i>	• Demonstrate understanding of different types of personal values, beliefs, perceptions and attitudes when interacting with diverse groups <i>Thể hiện sự hiểu biết về các loại giá trị cá nhân, niềm tin, nhận thức và thái độ khác nhau khi tương tác với đa dạng các nhóm</i> • Conduct oneself in accordance with the organisation's inclusion policies and practices <i>Ứng xử phù hợp với các chính sách và thông lệ hòa nhập của tổ chức</i> • Participate in interactions with diverse groups within the organisation <i>Tham gia tương tác với đa dạng các nhóm trong tổ chức</i> • Adopt active listening and demonstrate respect for and acknowledge diverse perspectives or differences <i>Áp dụng lắng nghe tích cực, thể hiện sự tôn trọng và thừa nhận sự khác biệt và các quan điểm đa dạng</i> • Assess own behaviour to identify unconscious biases when operating in a diverse environment <i>Đánh giá hành vi của bản thân để xác định những định kiến vô thức khi hoạt động trong một môi trường đa dạng</i> • Support the development of inclusivity-related communication materials <i>Hỗ trợ phát triển các tài liệu truyền thông liên quan đến tính hòa nhập</i>	• Convey cultural intelligence and sensitivity towards differing values, beliefs and behaviours across diverse groups <i>Thể hiện trí tuệ và sự nhạy cảm văn hóa đối với các giá trị, niềm tin và hành vi khác nhau giữa các nhóm đa dạng</i> • Promote behaviours and practices that support diversity and inclusion in the organisation <i>Thúc đẩy các hành vi và thực tiễn hỗ trợ sự đa dạng và hòa nhập trong tổ chức</i> • Ensure diversity in the composition of work teams <i>Đảm bảo sự đa dạng trong thành phần của các nhóm làm việc</i> • Adapt communication styles to accommodate diversity in stakeholder dynamics and establish common ground <i>Điều chỉnh các phong cách giao tiếp để phù hợp với sự đa dạng trong động lực của các bên liên quan và thiết lập nền tảng làm việc chung</i> • Facilitate conversations to encourage mutual respect and understanding <i>Tạo điều kiện cho các cuộc trò chuyện để khuyến khích sự tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau</i> • Review own behaviour and work processes for improvements to reduce unconscious bias <i>Xem xét hành vi và quy trình làm việc của chính mình nhằm cải thiện và làm giảm định kiến vô thức</i> • Communicate the organisation's inclusivity related values and the rationale for inclusive practices <i>Truyền thông các giá trị liên quan đến tính hòa nhập của tổ chức và cơ sở lý luận cho các hoạt động hòa nhập</i>	• Guide the develop policies and practices to build inclusion and eliminate biases <i>Hướng dẫn phát triển các chính sách và thực tiễn để xây dựng sự hòa nhập và loại bỏ các thiên kiến</i> • Endorse inclusive outcomes and initiatives across the organisation <i>Ủng hộ các kết quả và sáng kiến có tính hòa nhập trong toàn tổ chức</i> • Champion support for the needs of diverse groups within the organisation <i>Đẩy mạnh sự hỗ trợ nhu cầu của các nhóm đa dạng trong tổ chức</i> • Design open and psychologically safe environment for the expression of diverse views <i>Thiết kế môi trường cởi mở và an toàn về mặt tâm lý để thể hiện các quan điểm đa dạng khác nhau</i> • Manage conflicts and address non-inclusive behaviours <i>Quản lý xung đột và giải quyết các hành vi không hòa nhập</i> • Champion the organisation's inclusion-related communication efforts across internal and external platforms <i>Đẩy mạnh các nỗ lực truyền thông liên quan đến hòa nhập của tổ chức trên các nền tảng nội bộ và bên ngoài</i>
---	---	--	---

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

CCS Category <i>Danh mục kỹ năng</i>	Interacting with Others <i>Tương tác với người khác</i>		
CCS <i>Kỹ năng</i>	Communication <i>Giao tiếp/ Truyền thông</i>		
CCS Description <i>Mô tả kỹ năng</i>	Convey and exchange thoughts, ideas and information effectively through various mediums and approaches <i>Truyền tải và trao đổi suy nghĩ, ý tưởng và thông tin một cách hiệu quả thông qua các phương tiện và cách tiếp cận khác nhau.</i>		
CCS Proficiency Description <i>Mô tả trình độ kỹ năng</i>	Basic <i>Cơ bản</i>	Intermediate <i>Trung cấp</i>	Advanced <i>Cao cấp</i>
	CCS-CMC-B002-1	CCS-CMC-I002-1	CCS-CMC-A002-1
	Communicate with others to share information, respond to general inquiries and obtain specific information <i>Giao tiếp với người khác để chia sẻ thông tin, trả lời các câu hỏi chung và nhận thông tin cụ thể.</i>	Tailor communication approaches to audience needs and determine suitable methods to convey and exchange information <i>Điều chỉnh cách tiếp cận phù hợp với nhu cầu người nghe và xác định các phương pháp phù hợp để truyền đạt và trao đổi thông tin.</i>	Synthesise information and inputs to communicate an overarching storyline to multiple stakeholders <i>Tổng hợp thông tin đầu vào để truyền đạt cốt truyện bao quát tới nhiều bên liên quan.</i>

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Knowledge Kiến thức	- Range of technical and non-technical vocabulary <i>Phạm vi từ vựng chuyên môn và không chuyên môn</i> - Verbal and non-verbal communication techniques <i>Kỹ thuật giao tiếp bằng lời nói và phi ngôn ngữ</i> - Writing techniques <i>Kỹ thuật viết</i> - Listening techniques <i>Kỹ thuật lắng nghe</i> - Emotional intelligence dimensions <i>Các khía cạnh của thông minh cảm xúc</i> - Types of communication channels and tools <i>Các loại kênh và công cụ giao tiếp/ truyền thông</i> - Information processing techniques <i>Kỹ thuật xử lý thông tin</i> - Questioning techniques <i>Kỹ thuật đặt câu hỏi</i> - Information confidentiality and disclosure considerations <i>Cân nhắc về bảo mật và tiết lộ thông tin</i>	- Verbal and non-verbal signals <i>Tín hiệu bằng lời nói và phi ngôn ngữ</i> - Communication styles <i>Phong cách giao tiếp/ truyền thông</i> - Behavioural insights concepts <i>Các khái niệm thấu hiểu hành vi</i> - Types of writing styles <i>Các phong cách viết</i> - Presentation and information structuring techniques <i>Kỹ thuật trình bày và cấu trúc thông tin</i> - Types of visualisation tools and techniques <i>Các loại công cụ và kỹ thuật trực quan</i> - Stakeholder analysis techniques <i>Kỹ thuật phân tích các bên liên quan</i> - Techniques for analysing audience reactions <i>Kỹ thuật phân tích phản ứng của người nghe</i> - Interpersonal communication techniques <i>Kỹ thuật giao tiếp giữa các cá nhân</i> - Two-way communication techniques <i>Kỹ thuật giao tiếp hai chiều</i> - Persuasion methods <i>Phương pháp thuyết phục</i>	- Storytelling techniques <i>Kỹ thuật kể chuyện</i> - Negotiation strategies <i>Chiến lược đàm phán</i> - Stakeholder dynamics <i>Động lực của các bên liên quan</i> - Stakeholder management strategies <i>Chiến lược quản lý các bên liên quan</i> - Strategies to drive behaviour change <i>Chiến lược thúc đẩy thay đổi hành vi</i> - Strategies to overcome communication roadblocks <i>Chiến lược vượt qua rào cản giao tiếp/ truyền thông</i> - Emerging communication channels and tools <i>Các kênh và công cụ giao tiếp/ truyền thông mới nổi</i>
--------------------------------------	---	--	---

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Abilities <i>Khả năng</i>	● Identify appropriate communication channels to convey or exchange information <i>Xác định các kênh giao tiếp/ truyền thông phù hợp để truyền đạt hoặc trao đổi thông tin</i> ● Deploy listening techniques to engage with and understand the audience <i>Triển khai các kỹ thuật lắng nghe để tương tác và hiểu người nghe</i> ● Ask questions to seek clarity when receiving information <i>Đặt câu hỏi để tìm kiếm sự rõ ràng khi tiếp nhận thông tin</i> ● Present ideas using concise and clear language <i>Trình bày ý tưởng bằng ngôn ngữ ngắn gọn và rõ ràng</i> ● Implement verbal and non-verbal communication techniques to convey and receive information across communication channels <i>Thực hiện các kỹ thuật giao tiếp bằng lời nói và phi ngôn ngữ để truyền đạt và nhận thông tin qua các kênh giao tiếp</i> ● Define desired outcomes for the exchange of information <i>Xác định kết quả mong muốn cho việc trao đổi thông tin</i>	● Analyse communication objectives, types of stakeholders and needs to determine communication priorities <i>Phân tích mục tiêu giao tiếp/ truyền thông, các bên liên quan, và các nhu cầu khác nhau để xác định ưu tiên giao tiếp/ truyền thông</i> ● Evaluate communication objectives, styles, verbal and non-verbal signals to adapt communication approaches and channels <i>Đánh giá các mục tiêu, phong cách giao tiếp/ truyền thông, các tín hiệu bằng lời nói và tín hiệu phi ngôn ngữ để điều chỉnh phương pháp và kênh giao tiếp/ truyền thông phù hợp</i> ● Present information in a structured flow and format which is reflective of audience needs <i>Trình bày thông tin theo cấu trúc và định dạng phù hợp với nhu cầu của người nghe</i> ● Determine relevant information and visualisation techniques to share and convey a persuasive viewpoint <i>Xác định các kỹ thuật trình bày thông tin và trực quan hóa thích hợp để chia sẻ và truyền đạt quan điểm thuyết phục</i> ● Adapt communication approaches continuously to respond to audience reactions <i>Điều chỉnh cách giao tiếp/ truyền thông liên tục để đáp ứng với phản ứng của người nghe</i> ● Analyse information exchanged to identify communication gaps <i>Phân tích thông tin trao đổi để xác định khoảng cách giao tiếp/ truyền thông</i> ● Encourage two-way interactions and seek feedback on communication approaches <i>Khuyến khích tương tác hai chiều và tìm kiếm phản hồi về cách giao tiếp/ truyền thông</i>	● Evaluate stakeholder dynamics and context to establish communication objectives and principles <i>Đánh giá động lực của các bên liên quan và bối cảnh để thiết lập các mục tiêu và nguyên tắc giao tiếp/ truyền thông</i> ● Synthesise various information sources and communication objectives to create a persuasive storyline <i>Tổng hợp các nguồn thông tin và mục tiêu truyền thông khác nhau để tạo ra một cốt truyện thuyết phục</i> ● Anticipate responses from stakeholders to adapt approaches appropriately <i>Dự đoán phản hồi từ các bên liên quan để điều chỉnh cách tiếp cận phù hợp</i> ● Manage sensitive communications with discretion and tact <i>Quản lý thông tin nhạy cảm một cách thận trọng và khéo léo</i> ● Evaluate different stakeholder viewpoints to determine appropriate negotiation strategies <i>Đánh giá các quan điểm khác nhau của các bên liên quan để xác định chiến lược đàm phán phù hợp</i> ● Establish alignment between diverse stakeholders with differing viewpoints to achieve constructive outcomes <i>Thiết lập sự liên kết giữa các bên liên quan với các quan điểm khác nhau để đạt được kết quả mang tính xây dựng</i> ● Evaluate emerging communication channels and tools to define adoption opportunities <i>Đánh giá các kênh và công cụ giao tiếp/ truyền thông mới nổi để xác định cơ hội áp dụng</i>
---	--	---	---

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

CCS Category <i>Danh mục kỹ năng</i>	Interacting with Others <i>Tương tác với người khác</i>		
CCS <i>Kỹ năng</i>	Developing People <i>Phát triển con người</i>		
CCS Description <i>Mô tả kỹ năng</i>	Empower others to learn and develop their capabilities to enhance their performance and achieve personal or professional goals <i>Trao quyền cho người khác học hỏi và phát triển khả năng của họ để nâng cao hiệu quả công việc của họ và đạt được các mục tiêu cá nhân hoặc nghề nghiệp</i>		
CCS Proficiency Description <i>Mô tả trình độ kỹ năng</i>	Basic <i>Cơ bản</i>	Intermediate <i>Trung cấp</i>	Advanced <i>Cao cấp</i>
	CCS-DVP-B002-1	CCS-DVP-I002-1	CCS-DVP-A002-1
	Create individual career and development plans, and support co-workers in performing their work activities <i>Tạo các kế hoạch nghề nghiệp và phát triển cá nhân, đồng thời hỗ trợ đồng nghiệp thực hiện các hoạt động công việc của họ</i>	Develop and coach team members to identify and leverage their strengths to enhance performance <i>Phát triển và huấn luyện các thành viên trong nhóm để xác định và tận dụng điểm mạnh của họ để nâng cao hiệu quả công việc.</i>	Foster a conducive environment to enable employees' professional and personal development, in alignment with the organisation's objectives and goals <i>Tạo môi trường thuận lợi để thúc đẩy sự phát triển chuyên môn và cá nhân của nhân viên, phù hợp với mục tiêu và mục đích của tổ chức</i>

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Knowledge <i>Kiến thức</i>	• Personal strengths inventory <i>Bản liệt kê điểm mạnh cá nhân</i> • Goal-setting techniques <i>Kỹ thuật thiết lập mục tiêu</i> • Learning styles <i>Phong cách học tập</i> • Organisational performance goals <i>Mục tiêu về hiệu quả hoạt động của tổ chức</i> • Outcomes of career planning <i>Kết quả mong đợi của kế hoạch nghề nghiệp</i> • Techniques to provide constructive feedback <i>Kỹ thuật đưa phản hồi mang tính xây dựng</i>	• Coaching and mentoring techniques <i>Kỹ thuật huấn luyện (coaching) và cố vấn (mentoring)</i> • Motivation and reinforcement concepts <i>Các khái niệm động lực và củng cố</i> • Listening techniques <i>Kỹ thuật lắng nghe</i> • Organisation learning and development policies and procedures <i>Các chính sách và quy trình học tập và phát triển của tổ chức</i> • Questioning techniques <i>Kỹ thuật đặt câu hỏi</i> • Self-reflection techniques <i>Kỹ thuật tự chiêm nghiệm</i> • Performance review techniques <i>Kỹ thuật đánh giá hiệu quả công việc</i>	• Career management reporting <i>Báo cáo quản lý sự nghiệp</i> • Career development strategies <i>Chiến lược phát triển nghề nghiệp</i> • Engagement and empowerment techniques <i>Kỹ thuật gắn kết và trao quyền</i> • Performance management processes and frameworks <i>Quy trình và khung quản lý hiệu quả công việc</i> • Organisation's vision, objectives, and operating climate <i>Tầm nhìn, mục tiêu và môi trường hoạt động của tổ chức</i>
--	--	--	---

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Abilities Khả năng	- Initiate career planning activities to identify learning and development goals <i>Khởi xướng các hoạt động lập kế hoạch nghề nghiệp để xác định mục tiêu học tập và phát triển</i> - Identify links among personal, professional and organisational performance goals <i>Xác định sự liên kết giữa các mục tiêu cá nhân, mục tiêu nghề nghiệp và mục tiêu của tổ chức</i> - Support co-workers in executing work activities to achieve intended goals and improve work performance <i>Hỗ trợ đồng nghiệp thực hiện các hoạt động công việc để đạt được các mục tiêu đã định và cải thiện hiệu quả công việc</i> - Share career planning related experiences with co-workers <i>Chia sẻ kinh nghiệm liên quan đến lập kế hoạch nghề nghiệp với đồng nghiệp</i> - Participate in activities that challenge self and contribute to capability development <i>Tham gia các hoạt động thử thách bản thân và góp phần vào việc phát triển năng lực</i> - Provide constructive feedback to co-workers in accordance with organisational guidelines, standards and procedures <i>Đưa ra phản hồi mang tính xây dựng cho đồng nghiệp theo hướng dẫn, tiêu chuẩn và quy trình của tổ chức</i>	- Guide team members in identifying personal and professional goals <i>Hướng dẫn các thành viên trong đội ngũ xác định mục tiêu cá nhân và nghề nghiệp</i> - Coach and mentor team members on achieving personal, professional and organisational goals <i>Huấn luyện và cố vấn cho các thành viên trong đội ngũ đạt được mục tiêu cá nhân, mục tiêu nghề nghiệp và mục tiêu của tổ chức</i> - Evaluate individual strengths, capabilities and learning styles to create tailored coaching and development interventions in different contexts <i>Đánh giá điểm mạnh, khả năng và phong cách học tập của từng cá nhân để tạo ra các cách huấn luyện và phát triển phù hợp trong các bối cảnh khác nhau</i> - Facilitate discussions with team members to ensure accountability for setting goals and development plans <i>Tạo điều kiện để thảo luận với các thành viên trong đội ngũ nhằm đảm bảo sự chịu trách nhiệm trong việc thiết lập mục tiêu và kế hoạch phát triển</i> - Advise team members on the formulation of career development plans <i>Tư vấn cho các thành viên trong đội ngũ về việc xây dựng kế hoạch phát triển nghề nghiệp</i> - Recommend stretch goals and opportunities to harness the potential of team members <i>Đề xuất các mục tiêu thách thức và cơ hội để khai thác tiềm năng của các thành viên trong đội ngũ</i> - Provide continuous feedback and reinforce behaviours that contribute positively to performance or growth	- Build support for organisation-wide capability development interventions to facilitate the attainment of personal and professional goals <i>Xây dựng sự hỗ trợ cho các tác động phát triển năng lực trong toàn tổ chức để tạo điều kiện đạt được mục tiêu cá nhân và nghề nghiệp</i> - Guide employees to understand the principles for translating organisational objectives to personal and professional goals <i>Hướng dẫn nhân viên hiểu các nguyên tắc chuyển mục tiêu của tổ chức thành mục tiêu cá nhân và nghề nghiệp</i> - Provide expertise on coaching and mentoring techniques <i>Cung cấp chuyên môn về kỹ thuật huấn luyện (coaching) và cố vấn (mentoring)</i> - Create or recommend platforms and procedures to enable exposure to new opportunities and enriching experiences within the organisation <i>Tạo hoặc đề xuất các nền tảng/ kênh và quy trình để thúc đẩy việc tiếp xúc với các cơ hội mới và làm phong phú thêm trải nghiệm trong tổ chức</i> - Champion the development of a supportive and positive climate which encourages continuous improvement and development within the organisation <i>Ủng hộ sự phát triển của môi trường làm việc hỗ trợ và tích cực, khuyến khích cải tiến và phát triển liên tục trong tổ chức</i>
---	--	---	--

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

		<i>Đưa ra phản hồi liên tục và củng cố các hành vi đóng góp tích cực vào sự phát triển hoặc hiệu quả công việc</i>	
--	--	--	--

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

CCS Category <i>Danh mục kỹ năng</i>	Interacting with Others <i>Tương tác với người khác</i>		
CCS <i>Kỹ năng</i>	Collaboration <i>Tinh thần Cộng tác/Hợp tác</i>		
CCS Description <i>Mô tả kỹ năng</i>	Manage relationships and work collaboratively and effectively with others to achieve goals <i>Quản lý các mối quan hệ, làm việc với tinh thần hợp tác và hiệu quả với mọi người để đạt được mục tiêu</i>		
CCS Proficiency Description <i>Mô tả trình độ kỹ năng</i>	Basic <i>Cơ bản</i>	Intermediate <i>Trung cấp</i>	Advanced <i>Cao cấp</i>
	CCS-CLB-B001-1	CCS-CLB-I001-1	CCS-CLB-A001-1
	Contribute to a positive and cooperative working environment by fulfilling own responsibilities, managing interpersonal relationships and providing support to others to achieve goals <i>Đóng góp vào một môi trường làm việc tích cực và hợp tác bằng cách hoàn thành trách nhiệm của bản thân, quản lý các mối quan hệ liên cá nhân và hỗ trợ đồng nghiệp để đạt được mục tiêu</i>	Build relationships and work effectively with internal and external stakeholders to create synergies in working towards shared goals <i>Xây dựng mối quan hệ và làm việc hiệu quả với các bên liên quan nội bộ và bên ngoài tổ chức để hợp lực trong việc hướng tới các mục tiêu chung</i>	Establish team effectiveness and manage partnerships to create a cooperative working environment which enables the achievement of goals <i>Thiết lập hiệu quả của nhóm và quản lý quan hệ đối tác để tạo ra một môi trường làm việc hợp tác tạo điều kiện đạt được các mục tiêu</i>

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Knowledge <i>Kiến thức</i>	• Types of collaboration tools and platforms <i>Các công cụ và nền tảng khác nhau phục vụ việc cộng tác</i> • Team roles and responsibilities <i>Các vai trò và trách nhiệm trong nhóm</i> • Team communication techniques <i>Kỹ thuật giao tiếp trong làm việc nhóm</i> • Diversity dimensions and preferences <i>Các khía cạnh và ưu tiên của sự đa dạng</i> • Behavioural styles <i>Các phong cách hành vi</i> • Knowledge sharing methods and tools <i>Các phương pháp và công cụ chia sẻ kiến thức</i> • Listening techniques <i>Các kỹ thuật lắng nghe</i> • Emotional intelligence dimensions <i>Các khía cạnh của thông minh cảm xúc</i> • Techniques to develop empathy <i>Các kỹ thuật phát triển sự đồng cảm</i> • Workplace and social etiquette <i>Các quy tắc ứng xử tại nơi làm việc và trong xã hội</i>	• Types of team structures <i>Các kiểu cấu trúc đội nhóm</i> • Types of team development methods <i>Các phương pháp phát triển nhóm</i> • Team goal-setting concepts <i>Khái niệm thiết lập mục tiêu nhóm</i> • Group facilitation and problem-solving methods <i>Phương pháp điều phối nhóm và giải quyết vấn đề</i> • Stakeholder analysis techniques <i>Kỹ thuật phân tích các bên liên quan</i> • Persuasion methods <i>Phương pháp thuyết phục</i> • Communication styles <i>Các phong cách giao tiếp</i> • Interpersonal communication techniques <i>Kỹ thuật giao tiếp giữa các cá nhân</i> • Personality types and interpersonal needs <i>Các loại tính cách và nhu cầu liên cá nhân</i> • Emerging virtual collaboration tools and platforms <i>Các công cụ và nền tảng cộng tác ảo mới nổi</i>	• Organisation's vision, objectives and operating climate <i>Tầm nhìn, mục tiêu và môi trường hoạt động của tổ chức</i> • Team organisation theories <i>Lý thuyết về tổ chức nhóm</i> • Motivation theories <i>Lý thuyết về động lực</i> • Measures of team effectiveness <i>Các chỉ số đo lường hiệu quả của nhóm</i> • Behavioural science concepts <i>Các khái niệm khoa học hành vi</i> • Stakeholder dynamics <i>Động lực của các bên liên quan</i> • Stakeholder management strategies <i>Chiến lược quản lý các bên liên quan</i> • Best practices in virtual collaboration <i>Các ứng dụng thực tiễn tốt nhất trong cộng tác qua nền tảng số</i> • Conflict management strategies <i>Chiến lược quản lý xung đột</i> • Types of social, political, economic and cultural factors which impact stakeholder relationships <i>Các kiểu yếu tố xã hội, chính trị, kinh tế và văn hóa tác động đến mối quan hệ của các bên liên quan</i>
--------------------------------------	---	--	---

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Abilities <i>Khả năng</i>	- Perform work activities collaboratively with others to foster team spirit and contribute to identified goals <i>Thực hiện các hoạt động công việc trên tinh thần hợp tác với những người khác để thúc đẩy tinh thần đồng đội và đóng góp vào các mục tiêu đã xác định</i> - Demonstrate a positive attitude in various situations and interactions with stakeholders <i>Thể hiện thái độ tích cực trong các tình huống khác nhau và tương tác với các bên liên quan</i> - Share information, knowledge and experiences with co-workers <i>Chia sẻ thông tin, kiến thức và kinh nghiệm với đồng nghiệp</i> - Implement collaboration tools and platforms to enable different types of collaboration and information sharing <i>Triển khai các công cụ và nền tảng cộng tác tạo điều kiện cho các cách cộng tác và chia sẻ thông tin khác nhau</i> - Seek to understand others' situations, perspectives and emotions <i>Tìm cách hiểu tình huống, quan điểm và cảm xúc của người khác</i> - Build rapport with co-workers to maintain relationships <i>Xây dựng mối quan hệ với đồng nghiệp để duy trì mối quan hệ</i> - Escalate information pertaining to conflicts in teams to relevant stakeholders <i>Nghiêm túc báo cáo thông tin liên quan đến xung đột trong nhóm cho các bên liên quan</i>	- Identify shared goals which require collaboration to facilitate the achievement of team and organisational objectives <i>Xác định các mục tiêu chung và đòi hỏi sự hợp tác để tạo điều kiện thuận lợi cho việc đạt được mục tiêu đó của nhóm và tổ chức</i> - Organise teams in a manner that capitalises on team members' strengths <i>Tổ chức các nhóm theo cách tận dụng thế mạnh của các thành viên</i> - Adapt methods of interaction to cater to the needs and motivations of others <i>Điều chỉnh các phương pháp tương tác để đáp ứng nhu cầu và động cơ của mọi người</i> - Align values, beliefs and perceptions amongst team members to establish harmonious working relationships <i>Đồng thuận các giá trị, niềm tin và nhận thức giữa các thành viên trong nhóm để thiết lập các mối quan hệ làm việc hài hòa</i> - Guide team members to manage work challenges and tasks in a positive manner <i>Hướng dẫn các thành viên trong nhóm quản lý các thách thức và nhiệm vụ công việc theo cách tích cực</i> - Develop partnerships with key internal and external stakeholders to achieve win-win outcomes <i>Phát triển quan hệ đối tác với các bên liên quan trọng yếu (nội bộ và bên ngoài) để đạt được kết quả đôi bên cùng có lợi</i> - Resolve issues arising from working in teams <i>Giải quyết các vấn đề phát sinh khi làm việc theo nhóm</i>	- Champion the development of an open and collaborative organisational culture <i>Duy trì sự phát triển một nền văn hóa tổ chức có tính cởi mở và hợp tác</i> - Establish organisational policies and procedures that promote a cooperative working environment <i>Thiết lập các chính sách và quy trình của tổ chức nhằm thúc đẩy môi trường làm việc hợp tác</i> - Drive mutual understanding between teams across the organisation to encourage the achievement of shared goals <i>Thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nhóm trong toàn tổ chức để khuyến khích đạt được các mục tiêu chung</i> - Navigate diverse views and opinions within and beyond the organisation to achieve beneficial outcomes <i>Điều hướng các quan điểm và ý kiến đa dạng trong và ngoài tổ chức để đạt được kết quả có lợi</i> - Build strategic alliances and partnerships to achieve desired organisational objectives <i>Xây dựng các liên minh và quan hệ đối tác chiến lược để đạt được các mục tiêu tổ chức mong muốn</i> - Oversee the resolution of conflicts or removal of barriers to collaboration across the organisation <i>Giám sát việc giải quyết xung đột hoặc loại bỏ các rào cản đối với sự hợp tác trong toàn tổ chức</i> - Devise feedback processes to ensure the organisation strives to work cooperatively and continuously improve <i>Đưa ra các quy trình phản hồi để đảm bảo tổ chức nỗ lực làm việc hợp tác và liên tục cải tiến</i> - Evaluate the effectiveness of virtual collaboration across the organisation to recommend improvements <i>Đánh giá hiệu quả của việc cộng tác từ xa trong toàn tổ chức để đề xuất các cải tiến</i>
---	--	--	--

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

	Seek feedback from co-workers on own role and performance in the team <i>Tìm kiếm phản hồi từ đồng nghiệp về vai trò và hiệu quả công việc của bản thân trong nhóm</i>	- Provide feedback to team members on their roles, working styles and performance in the team <i>Chia sẻ phản hồi cho các thành viên trong nhóm về vai trò, phong cách làm việc và hiệu quả công việc của họ trong nhóm</i> - Suggest tools and platforms which could be integrated to facilitate virtual collaboration and enhance productivity of teams <i>Đề xuất các công cụ và nền tảng có thể được tích hợp để tạo điều kiện cộng tác từ xa và nâng cao năng suất của các nhóm</i>	
--	--	--	--

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

CCS Category <i>Danh mục kỹ năng</i>	Interacting With Others <i>Tương tác với người khác</i>		
CCS <i>Kỹ năng</i>	Customer Orientation <i>Hướng đến khách hàng</i>		
CCS Description <i>Mô tả kỹ năng</i>	Identify the needs of customers, both internal and external, to deliver an effective customer experience <i>Xác định nhu cầu của khách hàng nội bộ và khách hàng bên ngoài để mang lại trải nghiệm khách hàng hiệu quả</i>		
CCS Proficiency Description <i>Mô tả trình độ kỹ năng</i>	Basic <i>Cơ bản</i>	Intermediate <i>Trung cấp</i>	Advanced <i>Cao cấp</i>
	CCS-CUO-B001-1	CCS-CUO-I001-1	CCS-CUO-A001-1
	Demonstrate an understanding of customer needs or objectives to respond in a way which delivers an effective customer experience <i>Thể hiện sự hiểu biết về nhu cầu hoặc mục tiêu của khách hàng để đáp ứng theo cách mang lại trải nghiệm khách hàng hiệu quả</i>	Build relationships with customers to anticipate needs and solicit feedback to improve the customer experience <i>Xây dựng mối quan hệ với khách hàng để dự đoán nhu cầu và thu hút phản hồi với mục đích cải thiện trải nghiệm của khách hàng</i>	Foster the creation of an effective customer experience <i>Thúc đẩy việc tạo ra trải nghiệm khách hàng hiệu quả</i>
Knowledge <i>Kiến thức</i>	- Customer needs analysis <i>Phân tích nhu cầu khách hàng</i> - Types of data collection tools and methods <i>Các loại công cụ và phương pháp thu thập dữ liệu</i> - Customer listening methods and guidelines <i>Các phương pháp và bộ hướng dẫn lắng nghe khách hàng</i> - Customer feedback management systems <i>Hệ thống quản lý phản hồi của khách hàng</i> - Organisation's service policies and procedures <i>Chính sách và thủ tục dịch vụ của tổ chức</i> - Organisation's customer experience philosophy <i>Triết lý trải nghiệm khách hàng của tổ chức</i>	- Customer behavioural patterns <i>Xu hướng hành vi của khách hàng</i> - Service evaluation models <i>Mô hình đánh giá dịch vụ</i> - Customer experience metrics <i>Chỉ số trải nghiệm khách hàng</i> - Customer experience management strategies <i>Chiến lược quản lý trải nghiệm khách hàng</i> - Customer relationship management strategies <i>Chiến lược quản lý quan hệ khách hàng</i>	- Strategies to design customer experience philosophies <i>Chiến lược thiết kế triết lý trải nghiệm khách hàng</i> - Strategies to develop service policies and procedures <i>Các chiến lược để phát triển các chính sách và thủ tục dịch vụ</i> - Types of business strategies and operations <i>Chiến lược kinh doanh và phương thức vận hành</i> - Organisation's vision and objectives <i>Tầm nhìn và mục tiêu của tổ chức</i> - Emerging industry and market trends <i>Các xu hướng ngành và thị trường mới nổi</i> - Stakeholder dynamics <i>Động lực của các bên liên quan</i>

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Abilities Khả năng	- Analyse customer needs or perspectives to identify appropriate responses or actions <i>Phân tích nhu cầu hoặc quan điểm của khách hàng để xác định các phản hồi hoặc hành động phù hợp</i> - Demonstrate positive outlook and behaviour in customer interactions in line with organisation's customer experience philosophy <i>Thể hiện quan điểm và hành vi tích cực trong các tương tác với khách hàng phù hợp với triết lý trải nghiệm khách hàng của tổ chức</i> - Respond to customer requests in accordance with the organisation's service policies and procedures <i>Đáp ứng các yêu cầu của khách hàng theo các chính sách và quy trình dịch vụ của tổ chức</i> - Identify potential customer experience issues to be escalated <i>Xác định các vấn đề có thể phát sinh trong trải nghiệm khách hàng sẽ được báo cáo chi tiết</i> - Collect data to measure defined customer experience parameters or metrics <i>Thu thập dữ liệu để đo lường các thông số hoặc chỉ số trải nghiệm khách hàng đã xác định</i> - Suggest potential methods to improve customer experience <i>Đề xuất các phương pháp tiềm năng để cải thiện trải nghiệm khách hàng</i> - Apply learnings from customer feedback to improve customer experience and service standards <i>Áp dụng các bài học từ phản hồi của khách hàng để cải thiện trải nghiệm khách hàng và tiêu chuẩn dịch vụ</i>	- Analyse multiple information sources on customer behaviour and trends to anticipate customers' needs and expectations <i>Phân tích nhiều nguồn thông tin về hành vi và xu hướng của khách hàng để dự đoán nhu cầu và mong đợi của khách hàng</i> - Evaluate customer needs to prioritise responses or action based on urgency and criticality <i>Đánh giá nhu cầu của khách hàng nhằm ưu tiên phản hồi hoặc hành động dựa trên mức độ khẩn cấp và quan trọng</i> - Analyse customer engagements and conduct follow-up actions to analyse customer experience <i>Phân tích sự tương tác của khách hàng và tiến hành các hành động tiếp theo để phân tích trải nghiệm khách hàng</i> - Manage critical customer issues and identify appropriate service recovery interventions <i>Quản lý các vấn đề quan trọng của khách hàng và xác định các biện pháp can thiệp phục hồi dịch vụ phù hợp</i> - Analyse customer experience metrics to identify areas for improvement or gaps in customer experiences <i>Phân tích số liệu trải nghiệm khách hàng để xác định các khu vực cần cải thiện hoặc lỗ hổng trong trải nghiệm khách hàng</i> - Recommend changes to the organisation's service policies or procedures to improve customer experience <i>Đề xuất các thay đổi đối với chính sách hoặc thủ tục dịch vụ của tổ chức để cải thiện trải nghiệm khách hàng</i> - Implement strategies to maintain relationships with customers to cultivate loyalty and trust	- Establish the organisation's customer experience philosophy and strategy for service delivery <i>Thiết lập triết lý và chiến lược trải nghiệm khách hàng của tổ chức để cung cấp dịch vụ</i> - Guide the development of service policies and procedures to create a customer experience which prioritises customer needs or objectives <i>Hướng dẫn phát triển các chính sách và quy trình dịch vụ để tạo trải nghiệm khách hàng với mục đích ưu tiên các nhu cầu hoặc mục tiêu của khách hàng</i> - Balance strategic and operational requirements against the fulfilment of customer needs to design effective customer experience management strategies <i>Cân bằng các yêu cầu chiến lược và vận hành hoạt động với việc đáp ứng nhu cầu của khách hàng để thiết kế các chiến lược quản lý trải nghiệm khách hàng hiệu quả</i> - Evaluate the impact of emerging industry and market trends on the customer experience to pre-empt customer issues <i>Đánh giá tác động của xu hướng thị trường và ngành mới nổi đối với trải nghiệm khách hàng để giải quyết trước các vấn đề của họ</i> - Champion customer-oriented behaviours across the organisation <i>Thúc đẩy các hành vi hướng đến khách hàng trong toàn tổ chức</i> - Define metrics to measure customer experience <i>Xác định các số liệu để đo lường trải nghiệm khách hàng</i> - Advocate for continuous improvement in customer experience across the organisation to drive service excellence
---	--	--	---

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

		Thực hiện các chiến lược duy trì mối quan hệ với khách hàng để nuôi dưỡng lòng trung thành và sự tin tưởng	Vận động việc cải tiến liên tục trải nghiệm khách hàng trong toàn tổ chức nhằm thúc đẩy dịch vụ đạt thành tích xuất sắc
--	--	--	---

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

CCS Category <i>Danh mục kỹ năng</i>	Interacting with Others <i>Tương tác với người khác</i>		
CCS <i>Kỹ năng</i>	Influence <i>Sức ảnh hưởng</i>		
CCS Description <i>Mô tả kỹ năng</i>	Influence behaviours, beliefs or attitudes in order to achieve desired outcomes and solutions <i>Ảnh hưởng đến hành vi, niềm tin hoặc thái độ để đạt được kết quả và giải pháp mong muốn</i>		
CCS Proficiency Description <i>Mô tả trình độ kỹ năng</i>	Basic <i>Cơ bản</i>	Intermediate <i>Trung cấp</i>	Advanced <i>Cao cấp</i>
	CCS-IFL-B001-1	CCS-IFL-I001-1	CCS-IFL-A001-1
	Demonstrate empathy to understand the feelings and actions of others and communicate in ways that limit misunderstandings and influence others on operational issues <i>Đồng cảm để thấu hiểu cảm xúc và hành động của người khác, giao tiếp theo cách hạn chế hiểu lầm và ảnh hưởng đến mọi người nếu xảy ra vấn đề về hoạt động vận hành</i>	Develop relationships with stakeholders to build confidence, alignment and communicate desired purpose, goals or objectives <i>Phát triển mối quan hệ với các bên liên quan để xây dựng sự tự tin, liên kết và truyền đạt mục đích, thành tựu hoặc mục tiêu mong muốn</i>	Build consensus with stakeholders to achieve desired outcomes on matters of strategic importance <i>Xây dựng sự đồng thuận với các bên liên quan để đạt được kết quả mong muốn về các vấn đề có tầm quan trọng chiến lược</i>

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Knowledge <i>Kiến thức</i>	• Diversity dimensions and preferences <i>Các khía cạnh và ưu tiên của sự đa dạng</i> • Emotional intelligence dimensions <i>Các khía cạnh của thông minh cảm xúc</i> • Listening techniques <i>Kỹ thuật lắng nghe</i> • Problem solving techniques <i>Kỹ thuật giải quyết vấn đề</i> • Types of communication channels and tools <i>Các loại kênh và công cụ truyền thông</i> • Verbal and non-verbal communication techniques <i>Kỹ thuật giao tiếp bằng lời nói và phi ngôn ngữ</i> • Knowledge sharing methods and tools <i>Các phương pháp và công cụ chia sẻ kiến thức</i> • Questioning techniques <i>Kỹ thuật đặt câu hỏi</i>	• Types of networks <i>Các mối quan hệ</i> • Verbal and non-verbal signals <i>Tín hiệu thông qua lời nói và phi ngôn ngữ</i> • Stakeholder analysis techniques <i>Kỹ thuật phân tích các bên liên quan</i> • Strategies to develop trust <i>Chiến lược phát triển niềm tin</i> • Interpersonal communication techniques <i>Kỹ thuật giao tiếp liên cá nhân</i> • Communication styles <i>Phong cách giao tiếp</i> • Persuasion methods <i>Phương pháp thuyết phục</i> • Techniques for analysing audience reactions <i>Kỹ thuật phân tích phản ứng của người nghe</i> • Collaboration techniques <i>Kỹ thuật hợp tác</i>	• Goal or purpose setting strategies <i>Chiến lược thiết lập mục tiêu hoặc mục đích</i> • Strategies to drive behaviour change <i>Chiến lược thúc đẩy thay đổi hành vi</i> • Negotiation strategies <i>Chiến lược đàm phán</i> • Motivation theories <i>Lý thuyết về động lực</i> • Types of social, political, economic and cultural factors which impact stakeholder relationships <i>Các loại yếu tố xã hội, chính trị, kinh tế và văn hóa tác động đến mối quan hệ của các bên liên quan</i> • Stakeholder dynamics <i>Động lực của các bên liên quan</i> • Stakeholder management strategies <i>Chiến lược quản lý các bên liên quan</i> • Storytelling techniques <i>Kỹ thuật kể chuyện</i> • Conflict management strategies <i>Chiến lược quản lý xung đột</i>
--------------------------------------	---	--	---

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Abilities <i>Khả năng</i>	• Develop a clear understanding of purpose and desired goals or outcomes <i>Phát triển sự hiểu biết rõ ràng về mục đích và mục tiêu lý tưởng hoặc kết quả mong muốn</i> • Analyse stakeholder responses and interactions to understand needs <i>Phân tích phản hồi và tương tác của các bên liên quan để hiểu nhu cầu của họ</i> • Encourage stakeholders to share views and opinions to enable an understanding of different perspectives <i>Khuyến khích các bên liên quan chia sẻ quan điểm và ý kiến để hiểu được các góc nhìn khác nhau</i> • Appreciate nuances and impact of diversity dimensions and cultural backgrounds when interacting with stakeholders <i>Đánh giá cao các sắc thái và tác động của các khía cạnh đa dạng và nền tảng văn hóa khi tương tác với các bên liên quan</i> • Communicate to stakeholders in a manner which encourages open conversations and reduces potential misunderstandings <i>Giao tiếp với các bên liên quan theo cách khuyến khích các cuộc trò chuyện cởi mở và giảm thiểu những hiểu lầm tiềm ẩn</i> • Adapt personal style to demonstrate empathy and enable the communication of desired goals <i>Điều chỉnh phong cách cá nhân để thể hiện sự đồng cảm và tạo điều kiện cho việc truyền đạt các mục tiêu mong muốn</i> • Ask questions to understand stakeholders' responses or potential issues <i>Đặt câu hỏi để hiểu phản hồi của các bên liên quan hoặc các vấn đề tiềm ẩn</i>	• Identify stakeholders and networks that are critical in meeting desired goals and objectives <i>Xác định các bên liên quan và mạng lưới mối quan hệ quan trọng để đạt được các mục tiêu và thành tựu mong muốn</i> • Integrate different stakeholders into the decision making process to garner their support <i>Tích hợp các bên liên quan khác nhau vào quá trình ra quyết định để thu hút sự hỗ trợ của họ</i> • Utilise combinations of logic, conviction and interpersonal skills when communicating desired goals and objectives <i>Tận dụng sự kết hợp logic, sự thuyết phục và kỹ năng giao tiếp khi truyền đạt các mục tiêu và thành tựu mong muốn</i> • Align ideas and plans with relevant stakeholders to build ownership and garner buy-in <i>Sắp xếp các ý tưởng và kế hoạch với các bên liên quan để xây dựng tư duy làm chủ công việc và thu hút sự đồng thuận</i> • Ensure decisions made are supported with relevant experience, facts and knowledge <i>Đảm bảo các quyết định đưa ra được dựa trên kinh nghiệm, dữ kiện và kiến thức liên quan</i> • Articulate pros and cons behind decisions taken and proposed to build confidence amongst stakeholders <i>Nêu rõ những ưu và nhược điểm đằng sau các quyết định được đưa ra và đề xuất để xây dựng niềm tin giữa các bên liên quan</i> • Present findings and thoughts in an open and flexible manner <i>Trình bày những phát hiện và suy nghĩ một cách cởi mở và linh hoạt</i> • Escalate issues to senior stakeholders if own efforts to enlist support have not succeeded	• Establish alignment among different stakeholders' needs and objectives to achieve intended outcomes <i>Thiết lập sự liên kết giữa các nhu cầu và mục tiêu khác nhau của các bên liên quan để đạt được kết quả dự kiến</i> • Establish key stakeholder relationships to ensure goals and objectives are achieved <i>Thiết lập mối quan hệ với các bên liên quan chủ chốt để đảm bảo đạt được các mục đích và mục tiêu</i> • Share strategic insights in a manner that addresses the issues and interests of relevant stakeholders <i>Chia sẻ những hiểu biết chiến lược theo cách giải quyết các vấn đề và lợi ích của các bên liên quan</i> • Evaluate compromises to gain commitment from relevant stakeholders <i>Đánh giá các thỏa hiệp để đạt được cam kết từ các bên liên quan</i> • Endorse win-win solutions that benefit all parties involved <i>Xác nhận các giải pháp đôi bên cùng có lợi mang lại lợi ích cho tất cả các bên liên quan</i> • Anticipate objections and challenges that potentially impact desired results <i>Dự đoán những phản đối và thách thức có khả năng ảnh hưởng đến kết quả mong muốn</i> • Negotiate issues that impact long-term strategic objectives <i>Đàm phán các vấn đề ảnh hưởng đến các mục tiêu chiến lược dài hạn</i>
---	--	--	---

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

		<i>Báo cáo vấn đề với các bên liên quan cấp cao nếu sự nỗ lực hỗ trợ của bản thân không thành công</i>	
--	--	--	--

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

CCS Category <i>Danh mục kỹ năng</i>	Staying Relevant <i>Đảm bảo thích ứng</i>		
CCS <i>Kỹ năng</i>	Adaptability <i>Khả năng thích nghi</i>		
CCS Description <i>Mô tả kỹ năng</i>	Exercise flexibility in behaviours or approaches to respond to changes and evolving contexts <i>Tự linh hoạt trong hành vi hoặc cách tiếp cận để phản ứng với sự thay đổi và sự phát triển của bối cảnh</i>		
CCS Proficiency Description <i>Mô tả trình độ kỹ năng</i>	Basic <i>Cơ bản</i>	Intermediate <i>Trung cấp</i>	Advanced <i>Cao cấp</i>
	CCS-ADT-B001-1	CCS-ADT-I001-1	CCS-ADT-A001-1
	Modify behaviours and approaches to respond to changes and evolving contexts <i>Thay đổi hành vi và cách tiếp cận để phản ứng với sự thay đổi và sự phát triển của bối cảnh</i>	Manage change in evolving contexts <i>Quản lý sự thay đổi trong sự phát triển của bối cảnh</i>	Foster a culture of flexibility that caters to changes and evolving contexts <i>Tạo dựng một văn hóa linh hoạt nhằm đáp ứng với sự thay đổi và sự phát triển của bối cảnh</i>

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Knowledge <i>Kiến thức</i>	• Ideation techniques <i>Kỹ thuật ý tưởng sáng tạo</i> • Experimentation techniques <i>Kỹ thuật thực nghiệm</i> • Problem solving techniques <i>Kỹ thuật giải quyết vấn đề</i> • Emotional regulation techniques <i>Kỹ thuật điều chỉnh cảm xúc</i> • Questioning techniques <i>Kỹ thuật đặt câu hỏi</i> • Information processing techniques <i>Kỹ thuật xử lý thông tin</i> • Self-awareness concepts <i>Khái niệm tự nhận thức</i> • Impact measurement techniques <i>Kỹ thuật đo lường tác động</i>	• Stakeholder analysis techniques <i>Kỹ thuật phân tích các bên liên quan</i> • Group dynamic concepts <i>Khái niệm về động lực nhóm</i> • Collaboration styles <i>Các phong cách hợp tác</i> • Coaching and mentoring techniques <i>Kỹ thuật huấn luyện (coaching) và cố vấn (mentoring)</i> • Risk analysis techniques <i>Kỹ thuật phân tích rủi ro</i> • Self-reflection techniques <i>Kỹ thuật tự chiêm nghiệm</i> • Strategies to evaluate impact of new ideas, improvements or solutions <i>Chiến lược đánh giá ảnh hưởng của ý tưởng mới, cải tiến hoặc giải pháp</i>	• Organisation’s vision, objectives and operating climate <i>Tầm nhìn, mục tiêu và môi trường hoạt động của tổ chức</i> • Strategies to build resilient teams <i>Chiến lược xây dựng đội ngũ thích ứng linh hoạt</i> • Strategies to drive the continuous development of new approaches <i>Chiến lược thúc đẩy sự phát triển liên tục của các phương pháp mới</i> • Risk mitigation strategies <i>Chiến lược giảm thiểu rủi ro</i> • Strategies to identify emerging industry disruptors and trends <i>Chiến lược xác định các yếu tố gây biến động và xu hướng mới trong ngành</i> • Change management strategies <i>Chiến lược quản lý thay đổi</i> • Stakeholder dynamics <i>Tương tác giữa các bên liên quan</i> • Stakeholder management strategies <i>Chiến lược quản lý các bên liên quan</i> • Conflict management strategies <i>Chiến lược quản lý xung đột</i>
--	--	--	--

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Abilities Khả năng	• Demonstrate an openness to seek and interpret opinions and practices different from own <i>Sẵn sàng mở rộng góc nhìn để tìm kiếm và phân tích ý kiến hay thực tiễn có sự khác biệt so với góc nhìn cá nhân</i> • Seek out information about changes or evolving contexts which may impact work activities or priorities <i>Tìm thông tin về những thay đổi hoặc sự phát triển của bối cảnh có thể ảnh hưởng đến công việc hoặc các ưu tiên trong công việc</i> • Set short-term goals in order to perform work activities effectively during periods of change <i>Đặt mục tiêu ngắn hạn để thực hiện công việc hiệu quả trong khoảng thời gian xuất hiện sự thay đổi</i> • Adjust existing work activities in response to new instructions, guidelines or operating procedures <i>Điều chỉnh công việc hiện tại phù hợp với hướng dẫn hoặc quy trình hoạt động mới</i> • Assess own reactions to changes and evolving contexts to improve future responses and behaviours <i>Đánh giá phản ứng của bản thân đối với các thay đổi và sự phát triển của bối cảnh để cải thiện phản ứng và hành vi trong tương lai</i> • Monitor own work performance to identify potential development areas to enhance responses to changes and evolving contexts <i>Theo dõi hiệu quả công việc cá nhân để xác định các lĩnh vực phát triển tiềm năng nhằm nâng cao khả năng phản ứng với các thay đổi và sự phát triển của bối cảnh</i> • Identify appropriate skills and training which could improve one's response and behaviour to changes and evolving contexts	• Assess the impact of changes and evolving contexts to identify ways to adapt skills or processes <i>Đánh giá tác động của các thay đổi và sự phát triển của bối cảnh để thích nghi với kỹ năng hoặc quy trình</i> • Analyse the rationale for change or underlying factors driving evolving contexts <i>Phân tích lý do cho sự thay đổi hoặc các yếu tố ẩn tàng thúc đẩy sự phát triển của bối cảnh</i> • Develop creative solutions to address challenges and leverage on opportunities arising from changes and evolving contexts <i>Phát triển những giải pháp sáng tạo để đối phó với thách thức và tận dụng cơ hội từ sự thay đổi và sự phát triển của bối cảnh</i> • Evaluate inputs from various stakeholders and different courses of actions to determine how to navigate through change and evolving contexts <i>Đánh giá thông tin từ các bên liên quan khác nhau và các hướng hành động khác nhau để xác định cách điều hướng qua sự thay đổi và sự phát triển của bối cảnh</i> • Prioritise work activities in order of criticality to navigate through change and evolving contexts <i>Ưu tiên công việc theo mức độ quan trọng để điều hướng qua sự thay đổi và sự phát triển của bối cảnh</i> • Coach team members in responding to changes and evolving contexts <i>Huấn luyện các thành viên trong nhóm cách đáp ứng với sự thay đổi và sự phát triển của bối cảnh</i> • Reflect on responses to change and evolving contexts to recommend future actions, behaviours and approaches	• Articulate strategic goals to navigate through periods of change and evolving contexts <i>Phác thảo các mục tiêu chiến lược để điều hướng qua giai đoạn chuyển đổi và sự phát triển của bối cảnh</i> • Evaluate the impact on the operating climate, emerging trends and industry disruptors <i>Đánh giá ảnh hưởng lên môi trường hoạt động, xu hướng mới và yếu tố gây biến đổi trong ngành</i> • Determine potential opportunities and/or risks of change or evolving contexts <i>Xác định cơ hội tiềm năng và/hoặc rủi ro từ sự thay đổi hoặc sự phát triển của bối cảnh</i> • Direct the development of new and alternative approaches to respond to changes and evolving contexts <i>Định hướng phát triển các phương pháp mới và cách tiếp cận phù hợp để phản ứng với sự thay đổi và sự phát triển của bối cảnh</i> • Guide stakeholders to successfully navigate through change and disruptions <i>Hướng dẫn các bên liên quan thành công điều hướng vượt qua sự thay đổi và sự phát triển của bối cảnh</i> • Lead the resolution of any issues which impact the organisation's ability to adapt to changes and evolving contexts <i>Dẫn dắt giải quyết các vấn đề ảnh hưởng đến khả năng thích nghi của tổ chức với sự thay đổi và sự phát triển của bối cảnh</i> • Review existing strategies and approaches to changes and evolving contexts. <i>Xem xét lại các chiến lược và phương pháp hiện có để phản ứng với sự thay đổi và sự phát triển của bối cảnh</i>
---	---	--	---

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

	<i>Xác định các kỹ năng và phương pháp đào tạo có thể cải thiện phản ứng và hành vi của bản thân đối với các thay đổi và sự phát triển của bối cảnh</i>	<i>Nhìn nhận lại cách phản ứng đối với sự thay đổi và sự phát triển của bối cảnh để có phương hướng hành động, định hướng hành vi và cách tiếp cận phù hợp trong tương lai.</i>	
--	---	---	--

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

CCS Category <i>Danh mục kỹ năng</i>	Staying Relevant <i>Đảm bảo thích ứng</i>		
CCS <i>Kỹ năng</i>	Digital Fluency <i>Thông thạo kỹ thuật số</i>		
CCS Description <i>Mô tả kỹ năng</i>	Leverage digital technology tools, systems, and software across work processes and activities to solve problems, drive efficiency and facilitate information sharing <i>Tận dụng các công cụ, hệ thống, và phần mềm công nghệ số vào quy trình và hoạt động công việc để giải quyết vấn đề, tăng hiệu suất và tạo điều kiện chia sẻ thông tin</i>		
CCS Proficiency Description <i>Mô tả trình độ kỹ năng</i>	Basic <i>Cơ bản</i>	Intermediate <i>Trung cấp</i>	Advanced <i>Cao cấp</i>
	CCS-DGF-B001-1	CCS-DGF-I001-1	CCS-DGF-A001-1
	Perform work processes and activities using identified digital technology tools, systems and software <i>Thực hiện các quy trình và hoạt động công việc bằng cách sử dụng các công cụ, hệ thống và phần mềm công nghệ số đã được xác định.</i>	Identify opportunities and evaluate risks of integrating digital technology tools, systems and software across work processes and activities <i>Nhận diện cơ hội và đánh giá rủi ro khi tích hợp các công cụ, hệ thống và phần mềm công nghệ số vào các quy trình và hoạt động công việc.</i>	Drive the creation of a digital culture and environment, educating stakeholders across the organisation on the benefits and risks of digital technology tools, systems and software <i>Thúc đẩy tạo dựng một văn hóa và môi trường kỹ thuật số, giáo dục các bên liên quan trong tổ chức về lợi ích và rủi ro của các công cụ, hệ thống và phần mềm công nghệ số.</i>

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Knowledge <i>Kiến thức</i>	● Digital terminologies <i>Thuật ngữ kỹ thuật số</i> ● Digital etiquettes <i>Quy tắc ứng xử kỹ thuật số</i> ● Types of digital search and information collection tools <i>Các loại công cụ tìm kiếm và thu thập thông tin kỹ thuật số</i> ● Types of digital technology tools, systems and software <i>Các loại công cụ, hệ thống và phần mềm công nghệ số</i> ● Types of technology-enabled communication channels <i>Các loại kênh truyền thông có hỗ trợ công nghệ</i> ● Organisation's InfoComm Technology troubleshooting and Information Technology (IT) back-up processes <i>Quy trình khắc phục sự cố công nghệ thông tin và sao lưu thông tin của tổ chức</i> ● Organisation's IT, personal data and privacy policies <i>Chính sách công nghệ thông tin (IT), dữ liệu cá nhân và bảo mật của tổ chức</i> ● Types of cyber security risks <i>Các loại rủi ro an ninh mạng</i> ● Organisation's policies to monitor cyber security risks <i>Chính sách của tổ chức để giám sát các rủi ro an ninh mạng</i>	● Emerging digital technology tools, systems and software <i>Các công cụ, hệ thống và phần mềm công nghệ số mới nổi</i> ● Emerging digital communication channels <i>Các kênh truyền thông kỹ thuật số mới nổi</i> ● Methods to evaluate suitability of digital technology tools, systems and software <i>Phương pháp để đánh giá tính phù hợp của các công cụ, hệ thống và phần mềm công nghệ số</i> ● Types of visualisation tools and techniques <i>Các loại công cụ và kỹ thuật trực quan hóa</i> ● Technology implementation processes <i>Quy trình triển khai công nghệ</i> ● Problem solving techniques <i>Các kỹ thuật giải quyết vấn đề</i> ● Decision evaluation and prioritisation frameworks <i>Khung đánh giá và ưu tiên quyết định</i> ● Risk assessment techniques <i>Các kỹ thuật đánh giá rủi ro</i> ● Strategies to manager cyber security risks <i>Chiến lược quản lý rủi ro an ninh mạng</i> ● Types of metrics to measure effectiveness of digital tools, systems and software <i>Các loại chỉ số đo lường hiệu quả của các công cụ, hệ thống và phần mềm công nghệ số</i>	● Best practice applications of digital technology tools, systems and software <i>Các ứng dụng tốt nhất của các công cụ, hệ thống và phần mềm công nghệ số</i> ● Emerging trends in the digital environment <i>Các xu hướng mới nổi trong môi trường kỹ thuật số</i> ● Strategies to manage technology implementation <i>Chiến lược quản lý triển khai công nghệ</i> ● Digital education strategies <i>Chiến lược giáo dục kỹ thuật số</i> ● Types of digital training programmes <i>Các loại chương trình đào tạo kỹ thuật số</i> ● Strategies to manage InfoComm Technology troubleshooting and back-up processes <i>Chiến lược quản lý sự cố công nghệ thông tin và sao lưu thông tin</i> ● Strategies to manage cyber security risk strategies and policies <i>Chiến lược quản lý rủi ro an ninh mạng và chính sách liên quan</i> ● Strategies to manage personal data and privacy policies <i>Chiến lược quản lý dữ liệu cá nhân và chính sách bảo mật</i> ● Legal and regulatory frameworks related to digital technology tools, systems and software <i>Các khung pháp lý và quy định liên quan đến công cụ, hệ thống và phần mềm công nghệ số</i>
--	---	---	---

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Abilities <i>Khả năng</i>	● Interpret instructions and actions based on digital terminologies <i>Hiểu các chỉ dẫn và hành động dựa trên các thuật ngữ kỹ thuật số</i> ● Operate identified digital technology tools, systems and software to perform own work processes and activities <i>Vận hành các công cụ, hệ thống và phần mềm công nghệ số đã xác định để thực hiện các quy trình và hoạt động công việc của mình</i> ● Present information using identified digital technology tools, systems and software <i>Trình bày thông tin bằng cách sử dụng các công cụ, hệ thống và phần mềm công nghệ số đã xác định</i> ● Exchange information with other stakeholders using identified technology-mediated communication channels <i>Trao đổi thông tin với các bên liên quan khác bằng cách sử dụng các kênh truyền thông có hỗ trợ công nghệ đã xác định</i> ● Perform searches to source information using digital search and information collection tools <i>Tiến hành tìm kiếm để thu thập thông tin bằng cách sử dụng các công cụ tìm kiếm và thu thập thông tin kỹ thuật số</i> ● Assess the credibility of information sourced using digital search and information collection tools <i>Đánh giá tính xác thực của thông tin được thu thập bằng cách sử dụng các công cụ tìm kiếm và thu thập thông tin kỹ thuật số</i> ● Organise digital content to be stored and retrieved in line with organisational requirements <i>Tổ chức nội dung kỹ thuật số để lưu trữ và truy xuất theo yêu cầu của tổ chức</i>	● Analyse work processes and activities across own team to identify potential applications of digital technology tools, systems or software which drive efficiency and solve problems <i>Phân tích các quy trình và hoạt động công việc trong nhóm để xác định các ứng dụng tiềm năng của các công cụ, hệ thống hoặc phần mềm công nghệ số nhằm tăng hiệu suất và giải quyết vấn đề</i> ● Evaluate emerging digital technology tools, systems or software to propose applications which drive efficiency and solve problems in own team <i>Đánh giá các công cụ, hệ thống hoặc phần mềm công nghệ số mới nổi để đề xuất các ứng dụng nhằm tăng hiệu suất và giải quyết vấn đề trong nhóm</i> ● Identify applications of different visualisation techniques and tools to analyse and present information <i>Xác định ứng dụng của các kỹ thuật và công cụ trực quan khác nhau để phân tích và trình bày thông tin</i> ● Deploy processes to manage technology implementation <i>Triển khai quy trình quản lý việc triển khai công nghệ</i> ● Review usage of digital technology tools, systems and software to identify any breaches of organisation's digital and IT policies <i>Xem xét việc sử dụng các công cụ, hệ thống và phần mềm công nghệ số để xác định việc vi phạm các chính sách số và công nghệ thông tin của tổ chức</i> ● Assess current applications of digital technology tools, systems or software to propose improvement areas	● Champion the benefits of digital applications and advancements to build an organisation-wide community which focuses on digital approaches and adopts a digital mindset <i>Ủng hộ những lợi ích của ứng dụng và tiến bộ kỹ thuật số để xây dựng một cộng đồng trong tổ chức tập trung vào các phương pháp kỹ thuật số và áp dụng tư duy kỹ thuật số</i> ● Synthesise emerging trends in the digital environment to anticipate changes required to organisation's current digital technology tools, systems and software <i>Tổng hợp các xu hướng mới nổi trong môi trường kỹ thuật số để tiên đoán các thay đổi cần thiết cho các công cụ, hệ thống hoặc phần mềm công nghệ số hiện tại của tổ chức</i> ● Oversee the progress of digital intervention implementations across the organisation <i>Giám sát tiến trình triển khai các biện pháp can thiệp công nghệ số trên toàn tổ chức</i> ● Champion digital education strategies across the organisation to address digital literacy skill gaps and drive continuous learning <i>Ủng hộ các chiến lược giáo dục kỹ thuật số trên toàn tổ chức để giải quyết khoảng cách về kỹ năng đọc hiểu kỹ thuật số và thúc đẩy việc học tập liên tục</i> ● Influence stakeholders to communicate the narrative of digital transformation and manage any change barriers <i>Tác động đến các bên liên quan để truyền đạt câu chuyện về sự chuyển đổi kỹ thuật số và quản lý mọi rào cản thay đổi</i> ● Direct the development and implementation of organisational digital and IT policies <i>Chỉ đạo việc phát triển và triển khai chính sách kỹ thuật số và công nghệ thông tin của tổ chức</i>
---	---	--	--

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

	- Adhere to organisation’s personal data and privacy policies <i>Tuân thủ các chính sách về dữ liệu cá nhân và bảo mật của tổ chức</i> - Follow organisation’s cyber security policies to identify potential risks <i>Tuân thủ các chính sách an ninh mạng của tổ chức để xác định các rủi ro</i>	<i>Đánh giá các ứng dụng hiện tại của công cụ, hệ thống hoặc phần mềm công nghệ số để đề xuất các lĩnh vực cần cải thiện</i>	Guide the analysis of past breaches of organisational digital and IT policies to mitigate future impacts of cyber security issues, data breaches or system failures <i>Hướng dẫn phân tích các vi phạm chính sách kỹ thuật số và công nghệ thông tin của tổ chức trong quá khứ để giảm thiểu tác động của các vấn đề an ninh mạng, việc xâm phạm dữ liệu hoặc sự cố hệ thống trong tương lai</i>
--	---	--	--

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

CCS Category	Staying Relevant		
Danh mục kỹ năng	Đảm bảo thích ứng		
CCS	Global Perspective		
Kỹ năng	Góc nhìn quy mô toàn cầu		
CCS Description	Operate in cross-cultural environments, demonstrating an awareness of the wider global context and markets to identify potential opportunities and risks		
Mô tả kỹ năng	Hoạt động trong môi trường đa văn hóa, thể hiện nhận thức về bối cảnh và thị trường toàn cầu rộng lớn hơn để xác định các cơ hội và rủi ro tiềm ẩn		
CCS Proficiency Description	Basic	Intermediate	Advanced
	Cơ bản	Trung cấp	Cao cấp
	CCS-GBP-B001-1	CCS-GBP-I001-1	CCS-GBP-A001-1
Mô tả trình độ kỹ năng	Demonstrate an understanding of global challenges and opportunities to work effectively in a cross-cultural environment <i>Thể hiện sự hiểu biết về những thách thức và cơ hội toàn cầu để làm việc hiệu quả trong môi trường đa văn hóa</i>	Develop global networks and determine impact of global context and trends on the organisation's vision, objectives and operating climate <i>Phát triển mạng lưới toàn cầu và xác định tác động của bối cảnh và xu hướng toàn cầu đối với tầm nhìn, mục tiêu và môi trường hoạt động của tổ chức</i>	Lead the resolution of the challenges of operating in a cross-cultural environment and build the organisation's capabilities to compete in a global environment <i>Dẫn dắt việc giải quyết các thách thức khi hoạt động trong môi trường đa văn hóa và xây dựng năng lực của tổ chức để cạnh tranh trong môi trường toàn cầu</i>

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Knowledge <i>Kiến thức</i>	● Research techniques <i>Kỹ thuật nghiên cứu</i> ● Types of information collection tools <i>Các loại công cụ thu thập thông tin</i> ● Knowledge sharing methods and tools <i>Phương pháp và công cụ chia sẻ kiến thức</i> ● Verbal and non-verbal communication techniques <i>Kỹ thuật giao tiếp bằng lời nói và phi ngôn ngữ</i> ● Types of communication channels and tools <i>Các loại kênh và công cụ truyền thông</i> ● Modes of collaboration <i>Phương thức cộng tác</i> ● Diversity dimensions and preferences <i>Các khía cạnh và ưu tiên của sự đa dạng</i> ● Self-awareness concepts <i>Các khái niệm về tự nhận thức</i> ● Workplace and social etiquette <i>Các quy tắc ứng xử tại nơi làm việc và trong xã hội</i>	● Research and information collection methodologies <i>Phương pháp nghiên cứu và thu thập thông tin</i> ● Organisation structure <i>Cơ cấu tổ chức</i> ● Macro-economic, environmental, technology, political and social trends <i>Các xu hướng kinh tế vĩ mô, môi trường, công nghệ, chính trị và xã hội</i> ● Methods to analyse impacts of global trends <i>Các phương pháp phân tích tác động của xu thế toàn cầu</i> ● Types of networks <i>Các loại mạng lưới kết nối</i> ● Stakeholder analysis techniques <i>Kỹ thuật phân tích các bên liên quan</i> ● Communication styles <i>Phong cách giao tiếp</i> ● Barriers to workplace diversity and inclusion <i>Rào cản đối với sự đa dạng và hòa nhập tại nơi làm việc</i>	● Organisation's vision, objectives and operating climate <i>Tầm nhìn, mục tiêu và môi trường hoạt động của tổ chức</i> ● Types of global business strategies <i>Các loại chiến lược kinh doanh toàn cầu</i> ● Types of business performance metrics <i>Các loại thước đo hiệu quả kinh doanh</i> ● Emerging research on macro-economic, environmental, technology, political and social trends <i>Nghiên cứu mới nổi về các xu hướng kinh tế vĩ mô, môi trường, công nghệ, chính trị và xã hội</i> ● Stakeholder management strategies <i>Chiến lược quản lý các bên liên quan</i> ● Inclusion strategies and best practices <i>Chiến lược tổng thể và thực tiễn tốt nhất</i> ● Types of social, political, economic and cultural factors which impact cross-cultural collaborations <i>Các loại yếu tố xã hội, chính trị, kinh tế và văn hóa ảnh hưởng đến sự hợp tác đa văn hóa</i> ● Conflict management strategies <i>Chiến lược quản lý xung đột</i> ● Best practices for businesses operating in global and cross-cultural environments <i>Những cách làm tốt nhất dành cho doanh nghiệp hoạt động trong môi trường toàn cầu và đa văn hóa</i>
--	--	---	---

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Abilities <i>Khả năng</i>	● Conduct research on identified global challenges or opportunities <i>Tiến hành nghiên cứu về những thách thức hoặc cơ hội toàn cầu đã xác định</i> ● Exchange information using identified knowledge sharing methods and tools <i>Trao đổi thông tin sử dụng các phương pháp và công cụ chia sẻ kiến thức đã xác định</i> ● Seek opportunities to source for diverse perspectives beyond immediate environment <i>Tìm kiếm cơ hội để thu thập các quan điểm đa dạng nằm ngoài môi trường trực tiếp</i> ● Participate in interactions with diverse groups within the organisation to source for relevant perspectives on global challenges and opportunities <i>Tham gia tương tác với các nhóm đa dạng trong tổ chức để tìm kiếm các quan điểm phù hợp về những thách thức và cơ hội toàn cầu</i> ● Conduct oneself in accordance with the organisation's inclusion policies and practices <i>Ứng xử phù hợp với các chính sách và thông lệ hòa nhập của tổ chức</i> ● Monitor own behaviour to identify any non-inclusive practices <i>Giám sát hành vi của bản thân để xác định bất kỳ tình huống không hòa nhập nào</i>	● Develop research and information collection approaches and processes to analyse impact of global context and trends on team's work area <i>Phát triển các phương pháp và quy trình nghiên cứu và thu thập thông tin để phân tích tác động của bối cảnh và xu hướng toàn cầu đối với khu vực làm việc của nhóm</i> ● Analyse outcome of research on global trends to determine impact on work area and identify potential opportunities and risks <i>Phân tích kết quả nghiên cứu về các xu hướng toàn cầu để xác định tác động đến lĩnh vực làm việc và xác định các cơ hội và rủi ro tiềm ẩn</i> ● Review internal structures and external operating climate to identify opportunities to build global networks <i>Xem xét cấu trúc nội bộ và môi trường hoạt động bên ngoài để xác định cơ hội xây dựng mạng lưới toàn cầu</i> ● Prepare for interactions with global stakeholders by learning about workplace and social etiquette in different countries and cultures <i>Chuẩn bị cho sự tương tác với các bên liên quan quy mô toàn cầu bằng cách tìm hiểu về các quy tắc ứng xử tại nơi làm việc và trong xã hội ở các quốc gia và nền văn hóa khác nhau</i> ● Analyse global and local perspectives when evaluating information and making decisions <i>Phân tích quan điểm toàn cầu và địa phương khi đánh giá thông tin và đưa ra quyết định</i> ● Identify barriers to workplace diversity and inclusion when operating in cross-cultural environments <i>Xác định các rào cản đối với sự đa dạng và hòa nhập tại nơi làm việc khi hoạt động trong môi trường đa văn hóa</i>	● Establish objectives for global development and cross-cultural cooperation which align with organisation's vision, objectives and operating climate <i>Thiết lập các mục tiêu phát triển toàn cầu và hợp tác đa văn hóa phù hợp với tầm nhìn, mục tiêu và môi trường hoạt động của tổ chức</i> ● Champion the importance of understanding the global environment and encouraging cross-cultural collaborations <i>Ủng hộ tầm quan trọng của việc hiểu môi trường toàn cầu và khuyến khích hợp tác đa văn hóa</i> ● Anticipate global developments in order to position the organisation for potential opportunities or risk management <i>Dự đoán sự phát triển toàn cầu để định vị tổ chức cho các cơ hội tiềm năng hoặc quản lý rủi ro</i> ● Synthesise inputs and analyses from various sources to determine potential impact of global context and trends on business operating climate, vision and performance <i>Tổng hợp thông tin và phân tích từ nhiều nguồn khác nhau để xác định tác động tiềm ẩn của bối cảnh và xu hướng toàn cầu đối với môi trường hoạt động kinh doanh, tầm nhìn và hiệu quả của tổ chức</i> ● Lead the identification of opportunities within and beyond the organisation to broaden exposure to global environments and trends <i>Dẫn dắt việc xác định các cơ hội trong và ngoài tổ chức để mở rộng tiếp xúc với môi trường và xu hướng toàn cầu</i> ● Lead the resolution of conflicts which may occur during global collaboration or in cross-cultural environments <i>Dẫn dắt việc giải quyết các xung đột có thể xảy ra trong quá trình hợp tác toàn cầu hoặc trong môi trường đa văn hóa</i> ● Endorse changes to existing systems, processes and policies that facilitate global and cross-cultural collaboration <i>Xác nhận những thay đổi đối với các hệ thống, quy trình và chính sách hiện có nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác toàn cầu và đa văn hóa</i>
---	--	--	--

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

		Recommend refinements to existing systems, processes and policies to facilitate global and cross-cultural cooperation <i>Đề xuất các cải tiến đối với các hệ thống, quy trình và chính sách hiện có để tạo điều kiện hợp tác toàn cầu và đa văn hóa</i>	Evaluate the impact of individual and organisational actions on local communities and the wider social, economic, political or environment sphere <i>Đánh giá tác động của các hành động của cá nhân và tổ chức đối với cộng đồng địa phương và phạm vi xã hội, kinh tế, chính trị hoặc môi trường rộng lớn hơn</i>
--	--	--	--

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

CCS Category Danh mục kỹ năng	Staying Relevant <i>Đảm bảo thích ứng</i>		
CCS Kỹ năng	Learning Agility <i>Học tập linh hoạt</i>		
CCS Description Mô tả kỹ năng	Deploy different learning approaches which enable continuous learning across different contexts to drive self-development and the achievement of long-term career goals <i>Triển khai các phương pháp học tập khác nhau cho phép học tập liên tục trong các bối cảnh khác nhau để thúc đẩy sự phát triển bản thân và đạt được các mục tiêu nghề nghiệp dài hạn</i>		
CCS Proficiency Description Mô tả trình độ kỹ năng	Basic <i>Cơ bản</i>	Intermediate <i>Trung cấp</i>	Advanced <i>Cao cấp</i>
	CCS-LGA-B001-1	CCS-LGA-I001-1	CCS-LGA-A001-1
	Identify opportunities and targets for learning to facilitate continuous career development <i>Xác định các cơ hội và mục tiêu học tập để tạo điều kiện phát triển nghề nghiệp liên tục</i>	Deploy various learning approaches in different settings to maximise opportunities for learning and self-reflection and measure their impact on the achievement of career goals <i>Triển khai các phương pháp học tập khác nhau trong các môi trường khác nhau để tối đa hóa cơ hội học tập song song với tự chiêm nghiệm và đo lường tác động của chúng đối với việc đạt được các mục tiêu nghề nghiệp</i>	Establish an organisational culture of continuous learning to encourage the adoption of new learning approaches and identification of new learning opportunities <i>Thiết lập văn hóa tổ chức học tập liên tục để khuyến khích áp dụng các phương pháp học tập mới và xác định các cơ hội học tập mới</i>

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Knowledge Kiến thức	● Goal-setting techniques <i>Kỹ thuật thiết lập mục tiêu</i> ● Career planning techniques <i>Kỹ thuật lập kế hoạch nghề nghiệp</i> ● Methods to gather feedback about own performance from others <i>Phương pháp thu thập phản hồi về hiệu quả công việc của bản thân từ những người khác</i> ● Questioning techniques <i>Kỹ thuật đặt câu hỏi</i> ● Types of feedback channels <i>Các kênh phản hồi</i> ● Types of learning preferences <i>Phong cách học tập ưa thích</i> ● Types of learning modes <i>Phương thức học tập</i> ● Techniques to structure learning approaches <i>Các kỹ thuật thiết kế định hướng học tập</i>	● Career management strategies <i>Chiến lược quản lý nghề nghiệp</i> ● Coaching and mentoring techniques <i>Kỹ thuật huấn luyện (coaching) và cố vấn (mentoring)</i> ● Experimentation techniques <i>Kỹ thuật thực nghiệm</i> ● Self-directed learning techniques <i>Kỹ thuật học tập tự định hướng</i> ● Self-reflection techniques <i>Kỹ thuật tự chiêm nghiệm</i> ● Strategies to measure impact of learning outcomes <i>Các chiến lược đo lường tác động của kết quả học tập</i> ● Types of learning and development pathways <i>Các loại lộ trình học tập và phát triển</i> ● Techniques to apply learning outcomes <i>Kỹ thuật áp dụng kết quả học tập</i>	● Best practices in learning and development <i>Ứng dụng thực tiễn tốt nhất trong học tập và phát triển</i> ● Career development strategies <i>Chiến lược phát triển nghề nghiệp</i> ● Emerging learning trends, approaches and theories <i>Các xu hướng, phương pháp tiếp cận và lý thuyết học tập mới nổi</i> ● Methods to tailor learning approaches <i>Phương pháp điều chỉnh các cách tiếp cận học tập</i> ● Methods to overcome learning obstacles <i>Phương pháp vượt qua trở ngại học tập</i> ● Purposes of learning goals <i>Mục đích của việc xác lập mục tiêu học tập</i> ● Strategies to evaluate learning effectiveness <i>Các chiến lược đánh giá hiệu quả học tập</i>
--	--	--	--

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Abilities Khả năng	- Collect feedback from internal and external sources on own career and learning development <i>Thu thập phản hồi từ các nguồn nội bộ và bên ngoài về sự phát triển nghề nghiệp và học tập của bản thân</i> - Identify areas of strengths and development needs by internalising experiences, feedback and knowledge acquired <i>Xác định các lĩnh vực thế mạnh và nhu cầu phát triển bằng cách tiếp thu kinh nghiệm, phản hồi và kiến thức thu được</i> - Set learning goals in line with development needs, interest areas and career plans <i>Đặt mục tiêu học tập phù hợp với nhu cầu phát triển, lĩnh vực quan tâm và kế hoạch nghề nghiệp</i> - Record previous learning experiences in order to identify own learning preferences <i>Ghi lại kinh nghiệm học tập trước đây để xác định phong cách học tập ưa thích của bản thân</i> - Review different learning modes to identify suitable systematic learning approaches which meet own development needs <i>Xem xét các phương thức học tập khác nhau để xác định các phương pháp học tập có hệ thống phù hợp đáp ứng nhu cầu phát triển của bản thân</i> - Use appropriate questioning techniques in different settings to acquire new skills and knowledge <i>Sử dụng các kỹ thuật đặt câu hỏi thích hợp trong các bối cảnh khác nhau để có được các kỹ năng và kiến thức mới</i> - Document own progress against learning goals <i>Ghi lại tiến độ của bản thân so với mục tiêu học tập</i>	- Communicate the importance of knowledge sharing and feedback to team members <i>Truyền đạt tầm quan trọng của việc chia sẻ kiến thức và phản hồi cho các thành viên trong nhóm</i> - Design personal learning and development pathways which maximise learning opportunities across multiple contexts, modes and content areas <i>Thiết kế lộ trình học tập và phát triển cá nhân nhằm tối đa hóa cơ hội học tập trong nhiều bối cảnh, chế độ và lĩnh vực nội dung</i> - Evaluate learning goals to determine potential opportunities for collaborative learning or exchange of knowledge and skills with other stakeholders <i>Đánh giá các mục tiêu học tập để xác định các cơ hội tiềm năng cho việc học tập hợp tác hoặc trao đổi kiến thức và kỹ năng với các bên liên quan khác</i> - Prioritise opportunities to apply new knowledge or skills across multiple different work areas or disciplines <i>Ưu tiên các cơ hội áp dụng kiến thức hoặc kỹ năng mới trong nhiều lĩnh vực công việc hoặc ngành khác nhau</i> - Integrate mentoring or reverse mentoring approaches to enable continuous self-reflection and feedback sharing <i>Tích hợp các phương pháp cố vấn hoặc cố vấn ngược để cho phép tự chiêm nghiệm và chia sẻ phản hồi liên tục</i> - Identify learning opportunities which can support the development of team members <i>Xác định các cơ hội học tập có thể hỗ trợ sự phát triển của các thành viên trong nhóm</i>	- Champion the importance of self-reflection and development to foster a culture of continuous learning across the organisation <i>Đề cao tầm quan trọng của việc tự chiêm nghiệm và phát triển để thúc đẩy văn hóa học tập liên tục trong toàn tổ chức</i> - Formulate long-term career development strategies to determine priority learning goals and opportunities <i>Xây dựng các chiến lược phát triển nghề nghiệp dài hạn để xác định các mục tiêu và cơ hội học tập ưu tiên</i> - Define criteria to evaluate learning approaches for diverse development needs <i>Xác định các tiêu chí để đánh giá các phương pháp học tập cho các nhu cầu phát triển đa dạng</i> - Evaluate causes of learning obstacles to recommend alternative approaches <i>Đánh giá nguyên nhân gây ra những rào cản học tập để đề xuất các phương pháp thay thế</i> - Lead the development and implementation of organisational learning initiatives <i>Dẫn dắt sự phát triển và thực hiện các sáng kiến học tập của tổ chức</i> - Leverage organisation-wide networks to establish opportunities for cross-organisational learning exchanges and initiatives <i>Tận dụng mạng lưới toàn tổ chức để thiết lập cơ hội trao đổi kiến thức và sáng kiến giữa các tổ chức</i> - Spearhead the integration of mentoring approaches across the organisation <i>Đi đầu trong việc tích hợp các phương pháp cố vấn trong toàn tổ chức</i>
--	---	--	--

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

		● Implement different learning approaches to test strengths and weaknesses of different approaches for own learning goals <i>Thực hiện các phương pháp học tập khác nhau để kiểm tra điểm mạnh và điểm yếu của các phương pháp này cho mục tiêu học tập của bản thân</i> ● Analyse effectiveness and impact of learning on work performance and development against defined criteria <i>Phân tích hiệu quả và tác động của việc học đối với hiệu quả công việc và sự phát triển theo các tiêu chí đã xác định</i> ● Measure progress against learning goals to identify potential stretch targets or adjustments to be made to learning approaches <i>Đo lường tiến độ so với các mục tiêu học tập để xác định cơ hội mở rộng tiềm năng hoặc điều chỉnh cần thực hiện đối với phương pháp học tập</i>	● Devise criteria to measure learning effectiveness and impact on work performance and development <i>Xây dựng các tiêu chí đo lường hiệu quả học tập và tác động đến kết quả công việc và phát triển</i> ● Assess emerging learning trends, approaches and theories to recommend improvements to learning approaches and initiatives <i>Đánh giá các xu hướng, phương pháp và lý thuyết học tập mới nổi để đề xuất cải tiến các phương pháp và sáng kiến học tập</i>
--	--	---	---

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

CCS Category Danh mục kỹ năng	Staying Relevant <i>Đảm bảo thích ứng</i>		
CCS Kỹ năng	Self Management <i>Quản lý tự thân</i>		
CCS Description Mô tả kỹ năng	Take ownership of managing one’s personal effectiveness, personal brand and holistic physical, mental, emotional and social well-being <i>Nắm quyền quản lý hiệu quả cá nhân, thương hiệu cá nhân và sức khỏe toàn diện về thể chất, tinh thần, cảm xúc xã hội</i>		
CCS Proficiency Description Mô tả trình độ kỹ năng	Basic <i>Cơ bản</i>	Intermediate <i>Trung cấp</i>	Advanced <i>Cao cấp</i>
	CCS-SMT-B001-1	CCS-SMT-I001-1	CCS-SMT-A001-1
	Exercise self-awareness by monitoring own behaviours and ways of working in personal and professional capacities, and implement techniques for improvement <i>Rèn luyện khả năng tự nhận thức bằng cách giám sát các hành vi và cách làm việc của bản thân trong khía cạnh cá nhân và chuyên môn, đồng thời thực hiện các kỹ thuật để cải thiện</i>	Analyse own well-being and personal effectiveness to develop strategies to regulate self and build personal brand <i>Phân tích sức khỏe và hiệu quả cá nhân để phát triển các chiến lược điều chỉnh bản thân và xây dựng thương hiệu cá nhân</i>	Evaluate strategies to manage own well-being, personal effectiveness and personal brand <i>Đánh giá các chiến lược để quản lý sức khỏe cá nhân, hiệu quả cá nhân và thương hiệu cá nhân</i>

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Knowledge Kiến thức	• Characteristics of personal branding <i>Đặc điểm của thương hiệu cá nhân</i> • Emotional regulation techniques <i>Kỹ thuật điều chỉnh cảm xúc</i> • Emotional intelligence dimensions <i>Các khía cạnh của thông minh cảm xúc</i> • Methods for gathering feedback <i>Các phương pháp thu thập phản hồi</i> • Self-awareness concepts <i>Khái niệm tự nhận thức</i> • Self-care techniques <i>Kỹ thuật tự chăm sóc</i> • Stress management techniques <i>Kỹ thuật quản lý căng thẳng</i> • Time management and prioritisation techniques <i>Kỹ thuật quản lý thời gian và đặt ưu tiên</i> • Types of feedback channels <i>Các loại kênh phản hồi</i> • Workplace and social etiquettes <i>Các quy tắc ứng xử tại nơi làm việc và trong xã hội</i>	• Self-reflection techniques <i>Kỹ thuật tự chiêm nghiệm</i> • Coaching and mentoring techniques <i>Kỹ thuật huấn luyện (coaching) và cố vấn (mentoring)</i> • Methods to develop personal branding <i>Phương pháp phát triển thương hiệu cá nhân</i> • Productivity metrics <i>Chỉ số năng suất</i> • Productivity tools <i>Công cụ nâng cao năng suất</i> • Stress management concepts <i>Khái niệm quản lý căng thẳng</i> • Types of stress triggers <i>Các loại tác nhân gây căng thẳng</i> • Types of networking strategies <i>Các loại chiến lược kết nối mạng lưới</i>	• Emerging self management trends, approaches and theories <i>Các xu hướng, phương pháp và lý thuyết quản lý bản thân đương đại</i> • Strategies to promote work-life balance <i>Các chiến lược thúc đẩy cân bằng công việc và cuộc sống</i> • Strategies to evaluate well-being and work-life balance <i>Các chiến lược để đánh giá sức khỏe bản thân và cân bằng công việc và cuộc sống</i> • Strategies to promote personal brand <i>Các chiến lược quảng bá thương hiệu cá nhân</i> • Strategies to evaluate stress management techniques <i>Các chiến lược để đánh giá các kỹ thuật quản lý căng thẳng</i>
--	---	---	---

SKILLSFUTURE SINGAPORE
CRITICAL CORE SKILLS (CCS) REFERENCE DOCUMENT

SKILLSFUTURE SINGAPORE
TÀI LIỆU THAM KHẢO - BỘ KỸ NĂNG CỐT LÕI QUAN TRỌNG (CRITICAL CORE SKILLS - CCS)

Abilities Khả năng	- Identify goals and priorities across workload and plan work activities accordingly <i>Xác định các mục tiêu và ưu tiên trong khối lượng công việc và lên kế hoạch hoạt động công việc phù hợp</i> - Monitor progress against goals and priorities to identify time management issues <i>Theo dõi tiến độ so với các mục tiêu và ưu tiên để xác định các vấn đề quản lý thời gian</i> - Escalate time management issues to stakeholders to mitigate its impact on intended goals and priorities <i>Báo cáo các vấn đề về quản lý thời gian cho các bên liên quan để giảm thiểu tác động của chúng lên các mục tiêu và ưu tiên đã định</i> - Implement stress management techniques to maintain own well-being <i>Thực hiện các kỹ thuật quản lý căng thẳng để duy trì sức khỏe bản thân</i> - Monitor emotional well-being and regulate responses to situations <i>Theo dõi sức khỏe cảm xúc và điều chỉnh phản ứng với các tình huống</i> - Implement self-care techniques to maintain physical and mental wellness <i>Thực hiện các kỹ thuật tự chăm sóc để duy trì sức khỏe thể chất và tinh thần</i> - Maintain standards for personal and professional image in line with expectations of work environment <i>Duy trì các tiêu chuẩn về hình ảnh cá nhân và hình ảnh chuyên nghiệp phù hợp với kỳ vọng của môi trường làm việc</i> - Follow workplace and social etiquette when interacting with stakeholders <i>Tuân thủ các quy tắc ứng xử tại nơi làm việc và trong xã hội khi tương tác với các bên liên quan</i>	- Review work goals and priorities to align with personal vision and purpose <i>Xem xét các mục tiêu và ưu tiên công việc để phù hợp với tầm nhìn và mục đích cá nhân</i> - Resolve barriers or issues encountered while managing goals and priorities <i>Giải quyết các rào cản hoặc vấn đề gặp phải trong khi quản lý các mục tiêu và ưu tiên</i> - Integrate productivity enhancement tools to improve personal effectiveness <i>Tích hợp các công cụ nâng cao năng suất để cải thiện hiệu quả cá nhân</i> - Analyse own personal effectiveness to review productivity and effectiveness of time management approaches <i>Phân tích hiệu quả cá nhân để xem xét năng suất và hiệu quả của các phương pháp quản lý thời gian</i> - Analyse own well-being to reflect on potential issues or improvement areas <i>Phân tích sức khỏe của bản thân để phản ánh các vấn đề tiềm năng hoặc các lĩnh vực cần cải thiện</i> - Apply appropriate stress management strategies to address triggers of stress identified <i>Áp dụng các chiến lược quản lý căng thẳng thích hợp để giải quyết các tác nhân gây căng thẳng được xác định</i> - Evaluate strengths and weaknesses to define own personal brand <i>Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu để xác định thương hiệu cá nhân</i> - Identify stakeholders and networks to build own personal brand <i>Xác định các bên liên quan và mạng lưới để xây dựng thương hiệu cá nhân</i>	- Anticipate potential workload or stress triggers to implement mitigating actions <i>Dự đoán khối lượng công việc tiềm năng hoặc tác nhân gây căng thẳng để thực hiện các hành động giảm thiểu tình trạng đó</i> - Reflect on personal and professional life to improve prioritisation, time and stress management <i>Chiêm nghiệm về cuộc sống cá nhân và nghề nghiệp để cải thiện việc sắp xếp thứ tự ưu tiên, quản lý thời gian và căng thẳng</i> - Integrate emerging trends, approaches and theories in self management to improve own personal effectiveness and well-being <i>Tích hợp các xu hướng, phương pháp và lý thuyết mới nổi trong quản lý bản thân để cải thiện hiệu quả và sức khỏe cá nhân</i> - Design a strategy to build own personal brand across organisation, industry and networks <i>Thiết kế một chiến lược để xây dựng thương hiệu cá nhân của bản thân trên toàn tổ chức, ngành và mạng lưới mối quan hệ</i> - Evaluate own personal branding strategies to identify areas for improvement <i>Đánh giá các chiến lược xây dựng thương hiệu cá nhân của bản thân để xác định các lĩnh vực cần cải thiện</i>
---	--	--	---

